TỔNG LUẬN SỐ 3/2018

NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ: TIỀM NĂNG VÀ THÁCH THỨC

MỤC LỤC

I. TỔNG QUAN NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ 4
1.1. Nông nghiệp hữu cơ là gì? 4
1.2. Lịch sử hình thành và phát triển nông nghiệp hữu cơ 6
1.2.1. Hữu cơ 1.0 - Những người tiên phong từ khắp nơi trên thế giới 6
1.2.2. Hữu cơ 2.0 - Định chuẩn và thực hiện 7
1.2.3. Hữu cơ 3.0 - Phổ biến rộng rãi các hệ thống thực sự bền vững 8
1.3. Canh tác hữu cơ so sánh với nông nghiệp thông thường 13
1.3.1. Sản lượng thấp hơn, trong khi tổng chi phí kinh tế cho sản xuất thay đổi 13
1.3.2. Lợi thế thị trường và hỗ trợ của chính phủ đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì thu nhập của nông dân 15
1.3.3. Chưa có mô thức rõ ràng về hiệu quả kinh tế của canh tác hữu cơ so với canh tác thông thường 16
1.3.4. Lợi ích môi trường trên diện tích 16
1.3.5. Canh tác hữu cơ tạo việc làm 19
1.4. Thách thức và triển vọng của nông nghiệp hữu cơ 21
1.4.1. Những thách thức đối với nông nghiệp hữu cơ trong tương lai 21
1.4.2. Viễn cảnh 2030 đối với phát triển tương lai của canh tác hữu cơ. 26
II. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ TRÊN THẾ GIỚI VÀ CỦA VIỆT NAM 30
2.1. Tình hình sản xuất nông nghiệp hữu cơ của thế giới 30
2.1.1. Đất nông nghiệp hữu cơ 30
2.1.2. Các khu vực hữu cơ khác 34
2.1.3. Các nhà sản xuất hữu cơ và các loại hình vận hành khác 35
2.1.4. Doanh số bán lẻ và thương mại quốc tế 35
2.2. Tình hình sản xuất nông nghiệp hữu cơ của Việt Nam 36
III. CHƯƠNG TRÌNH THÚC ĐẨY NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA 38
3.1. Mỹ 38
3.1.1. Tình hình sản xuất nông nghiệp hữu cơ của Mỹ 38
3.1.2. Chương trình hữu cơ quốc gia 39
3.2. Philippin 43
3.2.1. Tình hình nông nghiệp hữu cơ ở Philippin 43
3.2.2 Chương trình Nông nghiệp hữu cơ quốc gia giai đoạn 2012 - 2016 44
KẾT LUẬN 50
TÀI LIỆU THAM KHẢO 52

GIỚI THIỆU

Nông nghiệp hữu cơ có thể đóng vai trò quan trọng trong việc giải quyết những thách thức trong sản xuất và tiêu thụ thực phẩm trong tương lai, bao gồm: Sản xuất đủ thực phẩm lành mạnh, an toàn và giá cả phải chăng cho 9-11 tỷ người; giảm ô nhiễm và phát thải khí nhà kính từ sản xuất, chế biến, kinh doanh đến tiêu dùng thực phẩm; phát triển chuỗi thức ăn sử dụng năng lượng tái tạo và các chất dinh dưỡng tái chế; thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm thiểu phát thải khí nhà kính; bảo vệ đất, nước, không khí, đa dạng sinh học và cảnh quan có tính đến các đạo đức hiện tại và mới nổi, thói quen ăn uống, lối sống và nhu cầu của người tiêu dùng.

Cách tiếp cận "đầu vào thấp", các chiến lược giảm thiểu rủi ro và thực tiễn sản xuất được chấp nhận về mặt đạo đức có thể giúp sản xuất nhiều hơn thực phẩm có giá cả phải chăng cho số lượng người ngày càng tăng trong khi giảm thiểu tác động môi trường. Tuy nhiên, hiệu quả tài nguyên, chế độ ăn ít thịt và giảm chất thải thực phẩm cũng là những yếu tố cần được xem xét.

Từ góc độ toàn cầu, nông nghiệp hữu cơ vẫn là một lĩnh vực có tiềm năng phát triển cao, do mới có dưới 1% đất nông nghiệp toàn cầu được canh tác hữu cơ và chỉ một phần nhỏ dân số thế giới đang tiêu thụ thực phẩm hữu cơ với số lượng đáng kể. Năng suất sản xuất tương đối thấp và các mục tiêu của nông nghiệp hữu cơ, được mô tả trong các nguyên tắc và tiêu chuẩn, không đạt được trên mỗi trang trại.

Để giúp bạn đọc có cái nhìn toàn diện về nông nghiệp hữu cơ: Triển vọng và thách thức, tình hình phát triển nông nghiệp hữu cơ trên thế giới và Việt nam cũng như chính sách thúc đẩy sản xuất hữu cơ ở một số quốc gia, Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia biên soạn tổng luận "**NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ: TIỀM NĂNG VÀ THÁCH THỨC**".

Xin trân trọng giới thiệu.

CỤC THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUỐC GIA

I. TỔNG QUAN NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ

1.1. Nông nghiệp hữu cơ là gì?

Nông nghiệp hữu cơ (NNHC) là phương pháp sản xuất lương thực nhằm phát triển các hệ thống sản xuất bền vững về mặt môi trường và kinh tế với sự nhấn mạnh vào việc sử dụng các nguồn tài nguyên tái tạo tại địa phương và sử dụng tối thiểu đầu vào. Từ những năm 1970, các sản phẩm hữu cơ đã được bán rộng rãi trên phạm vi toàn cầu và các tiêu chuẩn sản xuất được thực thi theo pháp luật để mang lại lợi ích cho người sản xuất và người tiêu dùng.

Có rất nhiều định nghĩa về NNHC. Đơn giản nhất thì đó là hệ thống sản xuất dựa vào các quá trình sinh thái, như tái chế chất thải, phân hữu cơ (như phân chuồng, phân xanh) và các loại thuốc trừ sâu tự nhiên (ví dụ các loài động vật săn mồi) thay cho các đầu vào tổng hợp như phân hoá học và thuốc trừ sâu. Việc sử dụng kháng sinh và các sản phẩm khác liên quan đến sức khoẻ để chữa bệnh cho vật nuôi, cũng như để tăng năng suất bị hạn chế hoặc không được phép (Ví dụ ở Mỹ, kháng sinh không được phép sử dụng trong các sản phẩm vật nuôi được dán nhãn hữu cơ) [2].

Các định nghĩa khác về NNHC cụ thể hơn nhiều. Ủy ban Tiêu chuẩn thực phẩm Codex của FAO/WHO (1999) định nghĩa: *"NNHC là một hệ thống quản lý sản xuất toàn diện nhằm thúc đẩy và tăng cường gìn giữ sự bền vững của hệ sinh thái nông nghiệp, bao gồm đa dạng sinh học, chu trình sinh học và hoạt động sinh học của đất. Nó nhấn mạnh việc sử dụng các thực tiễn quản lý thay vì sử dụng các đầu vào phi nông nghiệp, có tính đến các điều kiện của địa phương. Điều này được thực hiện bằng cách sử dụng, nếu có thể, các phương pháp nông học, sinh học và cơ học, ngược lại với việc sử dụng các yếu tố đầu vào tổng hợp, để hoàn thành bất kỳ chức năng cụ thể nào trong hệ thống"*.

Liên đoàn quốc tế các phong trào NNHC (International Federation of Organic Agriculture Movements - IFOAM) cho rằng: *"NNHC là một hệ thống sản xuất để duy trì sức khoẻ của đất, hệ sinh thái và con người. Nó dựa vào quá trình sinh thái, đa dạng sinh học và chu kỳ thích nghi với điều kiện địa phương chứ không phải sử dụng các yếu tố đầu vào với các hiệu ứng bất lợi. NNHC kết hợp truyền thống, sự đổi mới và khoa học để có lợi cho môi trường và thúc đẩy mối quan hệ công bằng và một cuộc sống chất lượng cho tất cả các bên tham gia"*. Do vậy, một hệ thống sản xuất hữu cơ được thiết kế để:

- Tăng cường sự đa dạng sinh học trong toàn bộ hệ thống;
- Tăng hoạt tính sinh học của đất;
- Duy trì độ màu mỡ lâu dài của đất;
- Tái chế chất thải thực vật và động vật để trả lại chất dinh dưỡng cho đất, do

đó, giảm thiểu việc sử dụng các nguồn tài nguyên không thể tái tạo;

• Dựa vào các nguồn tài nguyên tái tạo trong các hệ thống nông nghiệp được tổ chức ở địa phương;

• Thúc đẩy việc sử dụng bền vững đất, nước và không khí cũng như giảm thiểu tất cả các dạng ô nhiễm có thể phát sinh từ các hoạt động nông nghiệp;

• Xử lý sản phẩm nông nghiệp với sự nhấn mạnh vào các phương pháp chế biến thận trọng để duy trì các phẩm chất quan trọng của sản phẩm hữu cơ ở mọi giai đoạn;

• Có thể áp dụng trên bất kỳ trang trại hiện hữu nào thông qua giai đoạn chuyển đổi, khoảng thời gian thích hợp được xác định bởi các yếu tố cụ thể của địa phương như lịch sử đất đai, loại cây trồng và vật nuôi được sản xuất.

Triết lý hữu cơ nhằm bảo vệ môi trường tự nhiên; mối quan tâm đối với các hệ thực vật và động thực vật địa phương như các mục tiêu cho canh tác hữu cơ thường ít được người tiêu dùng và các nhà hoạch định chính sách hiểu rõ. NNHC không có nghĩa là trở lại với các phương pháp truyền thống. Nhiều phương pháp canh tác được sử dụng trong quá khứ đến nay vẫn còn hữu ích. NNHC tận dụng tốt nhất những phương pháp này và kết hợp chúng với kiến thức khoa học hiện đại.

Những người sản xuất NNHC không phó mặc trang trại của họ cho thiên nhiên. Họ sử dụng tất cả các kiến thức, kỹ thuật và vật liệu có sẵn để tương tác với thiên nhiên. Bằng cách này, người sản xuất tạo ra sự cân bằng giữa thiên nhiên và nông nghiệp, nơi cây trồng và động vật có thể tăng trưởng và phát triển.

Để trở thành một người sản xuất hữu cơ thành công, người nông dân không được xem côn trùng như một loại sâu bệnh, các loại cây mọc tự nhiên như cỏ dại và giải pháp cho mọi vấn đề là phun hoá chất nhân tạo. NNHC không nhằm vào mục đích diệt trừ tất cả các loại sâu bệnh và cỏ dại, mà là giữ chúng ở mức chấp nhận được và tận dụng tối đa những lợi ích chúng có thể mang lại.

Trên một nông trại hữu cơ, mỗi kỹ thuật thường không được sử dụng riêng lẻ. Nông dân sẽ sử dụng đồng thời một loạt các phương pháp hữu cơ để chúng cùng có tác dụng nhằm mang lại lợi ích tối đa. Ví dụ, việc sử dụng phân xanh và canh tác thận trọng kết hợp với việc kiểm soát tốt hơn cỏ dại sẽ mang lại hiệu quả cao hơn so với việc chỉ sử dụng các kỹ thuật này riêng lẻ.

Theo IFOAM, NNHC nên được định hướng theo bốn nguyên tắc:

• **Nguyên tắc về sức khoẻ:** NNHC duy trì sự bền vững và tăng cường sức khỏe của đất, động thực vật, con người và hành tinh như một thể thống nhất và không thể tách rời;

• **Nguyên tắc về hệ sinh thái:** NNHC dựa vào sức sống và chu kỳ của hệ sinh thái, nó hoạt động, mô phỏng và giúp cải thiện hệ sinh thái;

• **Nguyên tắc về tính công bằng:** NNHC được xây dựng trên những mối quan hệ đảm bảo sự công bằng và quan tâm tới môi trường chung cũng như các điều kiện sống, các cơ hội sống phù hợp cho tất cả, kể cả vật nuôi và cây trồng;

• **Nguyên tắc về sự cẩn trọng:** NNHC được quản lý một cách thận trọng và có trách nhiệm để bảo vệ sức khoẻ và an sinh của các thế hệ hiện tại và tương lai và môi trường [2].

1.2. Lịch sử hình thành và phát triển nông nghiệp hữu cơ

NNHC bắt đầu xuất hiện vào đầu thế kỷ XX và đã trải qua nhiều giai đoạn, bao gồm Hữu cơ 1.0, Hữu cơ 2.0 và Hữu cơ 3.0 đang được phát triển (Hộp 1.1). Hữu cơ 1.0 là giai đoạn hình thành ý tưởng, tầm nhìn về NNHC của những người tiên phong. Hữu cơ 2.0 là thời kỳ tăng trưởng và tiếp thị các sản phẩm hữu cơ. Cuối cùng, Hữu cơ 3.0 tập trung giải quyết những thách thức trong tương lai và nhằm vào việc mở rộng sản xuất NNHC trên phạm vi toàn cầu.

Hộp 1.1. Lịch sử hình thành và phát triển nông nghiệp hữu cơ

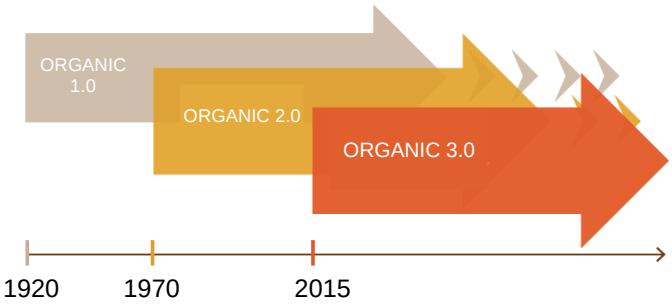

Hữu cơ 1.0. Bắt đầu từ thế kỷ 20. Những người tiên phong quan tâm đến lối sống, thực phẩm, cách làm nông nghiệp và các mối quan hệ giữa sức khoẻ con người và sức khoẻ của Trái đất.

Hữu cơ 2.0. Giai đoạn thứ 2 bắt đầu vào năm 1972 và được xác định bằng cách hệ thống hoá các hệ thống chứng nhận nông nghiệp hữu cơ cùng với các quy định của chính phủ cũng như sự phát triển của công nghệ hữu cơ và thị trường hữu cơ

Organic 3.0. Nông nghiệp hữu cơ giờ đây có thể giúp cho nông nghiệp và hệ thống lương thực toàn cầu bền vững hơn.

Nguồn: IFOAM (2016), ORGANIC 3.0 for Truly Sustainable Farming & Consumption

1.2.1. Hữu cơ 1.0 - Những người tiên phong từ khắp nơi trên thế giới

Hữu cơ 1.0 được đánh dấu bằng một số khám phá và sự kiện quan trọng vào

đầu thế kỷ XX. Ví dụ, một trong những lĩnh vực khoa học đầu tiên ảnh hưởng đến các phương thức canh tác NNHC là "vi khuẩn học nông nghiệp" (agricultural bacteriology) được phát triển vào đầu những năm 1900. Các nhà khoa học đã phát hiện ra vi khuẩn cố định đạm, dẫn đến việc mở rộng các kiến thức về độ màu mỡ của đất và tầm quan trọng của các chất hữu cơ trong đất. Các biện pháp nông nghiệp được cho là có lợi cho sự màu mỡ của đất bao gồm việc sử dụng phân chuồng, phân xanh, hạn chế hoặc không cày đất.

Cùng thời gian đó, các bài giảng của Rudolf Steiner (1861-1925) đã cho ra đời phong trào nông nghiệp sinh học năng động (biodynamic agriculture). Đây là bước đi đầu tiên của NNHC. Steiner đã không trình bày một hệ thống NNHC dựa vào khoa học mà mà trình bày các khái niệm và thực tiễn canh tác như các chu trình khép kín, nông trại là một cơ thể sống (có đời sống hữu cơ cân bằng) và tư duy toàn diện và tâm linh. Ngay sau khi ông mất, nông dân và các nhà khoa học (ví dụ E. Pfeiffer, L. Kolisko) bắt đầu áp dụng, kiểm nghiệm và cải tiến phương pháp của ông trên các trang trại để phát triển một hệ thống nông nghiệp sinh học năng động mạnh mẽ hơn. Các viện nghiên cứu về canh tác nông nghiệp sinh học năng động được thành lập, ví dụ: ở Järna, Thụy Điển và Darmstadt, Đức.

Một phát triển khác của Hữu cơ 1.0 diễn ra dưới sự lãnh đạo của Hans (1891-1988) và Maria Müller (1894-1969), những người phát triển hệ thống sinh học hữu cơ ở Thụy Sĩ dựa trên các kinh nghiệm thực tiễn. Ngoài các hệ thống phát triển từ thực tiễn, nhà vi sinh học Hans Peter Rusch (1906-1977) đã tiến hành các công trình nghiên cứu về hệ thống sinh học hữu cơ dựa trên nền tảng lý thuyết. Rusch đã hoài nghi về việc sử dụng các loại phân khoáng và các chủ đề quan tâm chính của ông là sự màu mỡ và sức khoẻ của đất cũng như sự hình thành mùn.

1.2.2. Hữu cơ 2.0 - Định chuẩn và thực hiện

Ngoài những người tiên phong ban đầu về NNHC dựa trên nghiên cứu, các nhà khoa học tiếp tục khuyến khích nông dân sử dụng các phương pháp hữu cơ thông qua việc thiết lập phong trào Hữu cơ 2.0 và thành lập các viện nghiên cứu, hiệp hội và các nhóm hữu cơ. IFOAM được thành lập năm 1972 và đặt trụ sở tại Bonn, Đức. Bốn nguyên tắc cơ bản của của NNHC do IFOAM đưa ra (sức khoẻ, sinh thái, hài hòa, cẩn trọng) được hiểu là "liên kết với nhau" và được xây dựng để "truyền cảm hứng cho hành động". Những nguyên tắc này cung cấp đường hướng cho nghiên cứu NNHC.

Nhờ sự hỗ trợ và nỗ lực của các nhà khoa học và các tổ chức như IFOAM, các cơ sở và các tổ chức nghiên cứu về NNHC đã được thành lập trên toàn thế giới. Đến nay, hầu hết các cơ sở và tổ chức nghiên cứu này nằm ở các nước phương Tây, nhưng gần đây đã có sự gia tăng các tổ chức nghiên cứu về NNHC ở các nước đang phát triển.

Các tổ chức nghiên cứu NNHC đầu tiên được các cá nhân thành lập. Một trong số đó là Viện Rodale, được thành lập vào năm 1947 tại Pennsylvania, Mỹ. Một số tổ chức khác bao gồm Viện Nghiên cứu sinh học năng động "Forschungsring", được thành lập năm 1950 tại Darmstadt, Đức; Forschungsinstitut für biologischen Landbau được thành lập vào năm 1974 tại Oberwil, Thụy Sĩ và hiện có trụ sở tại Frick, Thụy Sĩ, với các chi nhánh tại Frankfurt, Đức và Vienna, Áo; Viện Louis Bolk ở Driebergen, Hà Lan, được thành lập vào năm 1976; Trung tâm Nghiên cứu trang trại Elm ở Newbury, Anh, được thành lập vào năm 1982 và Trung tâm Nông nghiệp Na Uy tại Tingvoll, Na Uy, được thành lập năm 1986 [1].

Hộp 1.2. Những thành tựu Hữu cơ 1.0 và 2.0 đạt được: Những ví dụ nổi bật

- Sự tăng trưởng về quy mô từ sự công nhận rất nhỏ trong chính sách đến sự phổ biến rộng rãi của một khung pháp lý rõ ràng và chi tiết.
- Tại một số quốc gia ở Châu Âu, diện tích đất hữu cơ đã được chứng nhận chiếm tới 20% diện tích đất nông nghiệp, trong khi ở một số vùng núi cao thậm chí phần lớn nông dân quản lý đất của họ theo cách hữu cơ.
- Thực phẩm hữu cơ cho trẻ em chiếm tới 80% thị trường thức ăn trẻ em ở nhiều nước.
- Ở một số nước Châu Mỹ La Tinh, xuất khẩu các loại cây hữu cơ đã được chứng nhận như cà phê, cacao và chuối nhiều hơn các loại phi hữu cơ.
- Việc đưa ra các hệ thống kiểm soát nội bộ và chứng nhận nhóm đã cải thiện việc tiếp cận thị trường quốc tế và kết nối với các nông hộ nhỏ.
- Một số quốc gia ở Hymalaya đã cam kết sản xuất hữu cơ 100%.
- Nhiều mô hình trang trại hữu cơ có năng suất cao và cung cấp một loạt các dịch vụ hệ sinh thái hiệu quả cao.
- Có bằng chứng cho thấy sản phẩm hữu cơ đã cải thiện chất lượng sức khoẻ.
- Đã chứng minh được những ảnh hưởng tích cực đến độ màu mỡ của đất và đa dạng sinh học.
- Hữu cơ ngày càng được chứng minh là một mô hình kinh tế tốt hơn cho nông dân.

Nguồn: IFOAM (2016), ORGANIC 3.0 for Truly Sustainable Farming & Consumption

1.2.3. Hữu cơ 3.0 - Phổ biến rộng rãi các hệ thống thực sự bền vững

1.2.3.1. Nhu cầu đối với Hữu cơ 3.0

Chiến lược phát triển một hệ thống chứng nhận đáng tin cậy được hỗ trợ bởi các quy định của chính phủ của Hữu cơ 2.0 dẫn đến sự tăng trưởng liên tục từ một vài nông dân ở rải rác nhiều nơi trên thế giới trở thành một khu vực sôi động trên toàn cầu với hàng triệu nhà sản xuất và người tiêu dùng.

Hữu cơ 2.0 có những tác động tích cực đối với nhiều vấn đề quan trọng như sức khoẻ người tiêu dùng, đa dạng sinh học, ứng phó với biến đổi khí hậu và phúc lợi của người sản xuất được cải thiện với những bằng chứng cụ thể. Quan điểm hệ

thống tổng thể tập trung không chỉ khai thác các cơ hội thị trường ngắn hạn đã được chứng minh là mạnh mẽ mà còn đảm bảo tăng trưởng ngay cả trong thời kỳ khủng hoảng kinh tế ở nhiều quốc gia.

Tuy ngành NNHC đã phát triển mạnh mẽ và thịnh vượng, nhưng nhiều bên liên quan vẫn thấy cần phải cải cách hoặc kêu gọi thay đổi mô hình để việc sản xuất và tiêu thụ thực sự bền vững. Mặc dù những thành tựu gặt hái được là rất ấn tượng nhưng NNHC thậm chí không đạt được 1% diện tích đất nông nghiệp cũng như tiêu thụ thực phẩm và sợi toàn cầu; và có rất nhiều hoạt động hữu cơ cần cải thiện để trở nên thực sự bền vững cho môi trường, xã hội, truyền thống và kinh doanh. NNHC đã mang lại nhiều cơ hội cho nông dân. Nhiều người đã thoát khỏi bẫy nghèo đói và phá sản, có thể trở thành người tiên phong trong cộng đồng của họ. Tuy nhiên, trong thời gian gần đây, Hữu cơ 2.0 bộc lộ một số hạn chế quan trọng như được tóm tắt trong Hộp 1.3.

Hộp 1.3. Nhu cầu triển khai Hữu cơ 3.0 nhằm đối phó với một số thách thức của Hữu cơ 2.0

- Tại nhiều quốc gia, sản xuất và tiêu thụ hữu cơ quá nhỏ để có một tác động lớn.
- Tỷ lệ chuyển đổi sang nông nghiệp hữu cơ thấp và sự tăng trưởng của đất nông nghiệp hữu cơ chậm hơn nhiều so với sự phát triển thị trường năng động.
- Mặc dù một số cánh đồng hữu cơ vượt trội so với canh tác thông thường, nhưng năng suất trung bình vẫn thấp hơn so với các hệ thống thông thường tương đương, đặc biệt trong các điều kiện nông nghiệp thuận lợi.
- Các tiêu chuẩn hữu cơ đã đưa ra các yêu cầu tối thiểu và không phải là mục tiêu cao. Trong những trường hợp nhất định, điều này dẫn đến các hoạt động nhằm đáp ứng các tiêu chuẩn chứ không phải là hoàn thành các Nguyên tắc Hữu cơ cũng như không tiến triển theo hướng bền vững thực sự.
- Không phải tất cả các kỹ thuật sản xuất theo tiêu chuẩn và chứng nhận đều đáp ứng đầy đủ các nguyên tắc hữu cơ (ví dụ các đầu vào cho cây trồng, thuốc thú ý, tái chế chất dinh dưỡng, sử dụng các đầu vào tổng hợp trong chế biến thực phẩm/chất xơ/chiết xuất, yêu cầu xã hội, công bằng trong thương mại).
- Chứng nhận, xác minh của bên thứ ba, các tiêu chuẩn chi tiết và bộ máy quan liêu liên quan trong Hữu cơ 2.0 đã đặt ra gánh nặng không thể chấp nhận được và không thực tế đối với nông dân và chuỗi giá trị.
- Hệ thống chứng nhận không thể tránh hoàn toàn gian lận, đặc biệt là trong các chuỗi dài hơn.
- Một số lĩnh vực ưu tiên cao như yêu cầu xã hội hoặc sự công bằng trong các khía cạnh thương mại không phải là quy định trực tiếp trong hầu hết các tiêu chuẩn hữu cơ và không thể tuyên bố, mặc dù có nhiều sáng kiến nông dân và doanh nghiệp phát triển rất tốt trên đó.
- Việc phân phối hiệu quả các dịch vụ hệ sinh thái và các hàng hoá thông thường khác thường không được khen thưởng.
- Sản xuất hữu cơ có vị trí tuyệt vời cho các sản phẩm có giá trị cao và lành mạnh và sự tin cậy được đặt trong quá trình sinh thái và phúc lợi động vật. Tuy nhiên, nó không bao hàm đầy đủ các khía cạnh bền vững khác và hiếm khi được các nhà hoạch định chính sách coi là một lựa chọn cho các chiến lược nông nghiệp chủ đạo.

Nguồn: IFOAM (2016), ORGANIC 3.0 for Truly Sustainable Farming & Consumption

Những cải cách dự kiến không chỉ xuất phát từ những vấn đề khó khăn mà còn từ các cơ hội lớn lao, trong đó NNHC phải là một phương pháp tiếp cận cho các vấn đề bền vững toàn cầu. Canh tác trên hành tinh sử dụng đất sống (living soil - đất trong đó có các vi sinh vật sinh sống); sinh vật nông nghiệp và các hệ sinh thái tổng hợp; nông dân được nâng cao năng lực và tự nhận thức là người có chức năng như những người chăm sóc; các nhà chế biến và thương lái hoạt động như các doanh nhân xã hội - đây là một giải pháp thay thế hữu hiệu cho việc chăm sóc con người và Trái đất. Việc đặt ra những tham vọng này đòi hỏi phải mở rộng hơn nữa, để tận dụng các tiềm năng chưa được khai thác và đối phó với những trở ngại.

1.2.3.2. Những tính năng chính của Hữu cơ 3.0

NNHC là một ngọn hải đăng cho các hệ thống nông nghiệp và sản phẩm nông nghiệp thực sự bền vững. Hữu cơ 3.0 mở rộng các lựa chọn tham gia và vai trò của NNHC như một hệ thống canh tác hiện đại và tiên tiến gắn kết sinh thái, kinh tế, xã hội, văn hoá và trách nhiệm với môi trường địa phương và khu vực. Tái tạo nguồn lực, trách nhiệm trong sản xuất, đủ cho tiêu thụ và sự phát triển tinh thần và tâm linh của các giá trị, thực tiễn và thói quen của con người là những khái niệm định hướng việc xây dựng một nền văn hoá hữu cơ mới có thể thúc đẩy sự phát triển của xã hội. Cốt lõi của Hữu cơ 3.0 là mối quan hệ sống động giữa người tiêu dùng và người sản xuất, bao gồm các câu chuyện về sản phẩm và sản xuất và nhiều lợi ích của NNHC.

Nếu như Hữu cơ 2.0 tập trung vào các yêu cầu tối thiểu được xác định rõ ràng và các cam kết hữu cơ đối với các sản phẩm, thì Hữu cơ 3.0 sẽ đặt ảnh hưởng của hệ thống canh tác lên hàng đầu. Các cách tiếp cận và thành tựu của Hữu cơ 1.0 và 2.0 không bị bỏ rơi. Hữu cơ 3.0 giữ lại khái niệm nền tảng ban đầu của Hữu cơ 1.0 và mở rộng tiến bộ được thực hiện trong Hữu cơ 2.0.

Hữu cơ 3.0 bao hàm một chiến lược cải tiến năng động và liên tục. Câu chuyện hữu cơ phát triển từ việc đưa ra các sản phẩm nông nghiệp được chứng nhận trong quá khứ thành quá trình sản xuất và tiêu thụ thông minh nhất, xác thực nhất và tái sinh hoàn toàn các thực phẩm bổ dưỡng, hàng dệt thân thiện môi trường và các sản phẩm chăm sóc cơ thể từ thiên nhiên. Đất chứa các vi sinh vật sống, các hệ sinh thái còn nguyên vẹn, nông dân, các nhà chế biến và thương lái có ý thức và người tiêu dùng có trách nhiệm thúc đẩy sự thịnh vượng lâu dài và được hỗ trợ bởi xã hội dân sự và khu vực công.

Với cách tiếp cận "nhiều hơn và tốt hơn", NNHC nhằm mục đích tăng tính liên quan và uy tín không chỉ đối với một nhóm hữu cơ hữu hạn, mà còn là một phần không thể tách rời của tất cả các nước. Chiến lược này đòi hỏi các yêu cầu tối thiểu

được xác định rõ ràng trong nhiều quy định của các chính phủ trên thế giới và trong các mục tiêu của Yêu cầu tiêu chuẩn của IFOAM (ví dụ: không sử dụng thực phẩm biến đổi gen). Nhưng NNHC cũng đòi hỏi một văn hoá đổi mới liên tục thông qua các sáng kiến hướng tới các thực tiễn tốt nhất và phù hợp với các ưu tiên của địa phương như được mô tả trong cuốn Hướng dẫn Thực tiễn tốt nhất của IFOAM.

Sáu tính năng chính của Hữu cơ 3.0. được nêu chi tiết như sau:

1. Một nền văn hóa đổi mới: Khuyến khích nhiều nông dân hơn nữa chuyển đổi và áp dụng các phương pháp hay nhất. Hữu cơ 3.0 tích cực kết hợp các phương pháp truyền thống tốt nhất với những đổi mới hiện đại. Đánh giá thực tiễn, kiến thức và đổi mới đối với những rủi ro và tiềm năng.

2. Cải tiến liên tục theo hướng thực hành tốt nhất: Cải tiến liên tục bao gồm tất cả các khía cạnh của tính bền vững: Sinh thái, xã hội, kinh tế, văn hoá.

3. Đa dạng hoá các phương thức để đảm bảo tính minh bạch toàn vẹn: Mở rộng việc chấp nhận NNHC với sự đảm bảo và chứng nhận của bên thứ ba. Niềm tin được thấm nhuần bởi tính minh bạch và tính toàn vẹn sẽ tạo ra sự chấp nhận và xây dựng thị trường.

4. Bao gồm các lợi ích bền vững hơn: Thông qua việc liên kết với nhiều phong trào và tổ chức có cách tiếp cận bổ sung cho thực phẩm và nông nghiệp thực sự bền vững. Tuy nhiên, Hữu cơ 3.0 cũng có sự khác biệt rõ ràng với các hệ thống nông nghiệp không bền vững và nông nghiệp sạch.

5. Nâng cao năng lực toàn diện từ trang trại đến người tiêu dùng cuối cùng: Thừa nhận sự phụ thuộc lẫn nhau và mối quan hệ đối tác thực sự trong chuỗi giá trị và trên cơ sở lãnh thổ. Hữu cơ 3.0 đặc biệt thừa nhận vị trí cốt lõi của hộ nông dân quy mô nhỏ, bình đẳng giới và thương mại công bằng.

6. Đạt giá trị và giá cả hợp lý: Tính đủ các chi phí và lợi ích của các tác động bên ngoài, khuyến khích sự minh bạch đối với người tiêu dùng và các nhà hoạch định chính sách và trao quyền cho người nông dân với tư cách là đối tác.

1.2.3.3. Hữu cơ 3.0 - Kết quả và tác động

Những thành tựu của Hữu cơ 2.0 và của các tổ chức cần phải được đổi mới và bổ sung bằng các phương pháp tiếp cận tiên tiến. Mong muốn đạt được các mục tiêu và mục đích mới được xác định đòi hỏi các bên tham gia phải có nhận thức mở hơn và niềm tin mới về các công cụ và phương pháp luận cốt lõi của phong trào hữu cơ (Bảng 1.1).

Chiến lược mới đòi hỏi tích hợp hữu cơ vào sự phát triển của hành tinh và xã hội hơn là tập trung vào sự hoàn thiện ở phạm vi nhỏ. Tác động của phong trào hữu cơ cũng phải được đo lường bằng việc áp dụng ngày càng tăng các nguyên tắc hữu cơ trong nông nghiệp chủ đạo để cải thiện tính bền vững toàn cầu. Điều này đạt

được thông qua việc phát triển ngành hữu cơ (có chứng nhận và không có chứng nhận) trong khi làm cho nó bền vững hơn.

Bản chất bao trùm của Hữu cơ 3.0 với sức sống sáng tạo, sự thích nghi tốt hơn với điều kiện địa phương và sự bao hàm cho các giai đoạn phát triển khác nhau sẽ làm cho phong trào hữu cơ thậm chí còn đa dạng hơn hiện nay. Sự đa dạng các hoàn cảnh sẽ dẫn đến sự đa dạng của các kết quả đóng góp vào sự gia tăng tính bền vững của hệ thống nông nghiệp toàn cầu và các sản phẩm của chúng (Hộp 1.4).

Bảng 1.1. Một vài ví dụ về hướng chuyển dịch và kết quả của quá trình chuyển đổi.

TỪ	**ĐẾN**
Tuân thủ các tiêu chuẩn hữu cơ	Cải tiến liên tục theo hướng thực hành tốt nhất qua một tập hợp toàn diện các khía cạnh bền vững
Chỉ có giấy chứng nhận	Nhiều lựa chọn để xây dựng lòng tin và an ninh
Hữu cơ như một mục tiêu	Đạt được sự phát triển bền vững trong chuỗi giá trị thực phẩm và canh tác
Loại trừ các tiêu chuẩn không tuân thủ	Bao gồm các bên liên quan mong muốn trong toàn bộ chuỗi giá trị
Chỉ tập trung vào chất lượng	Chất lượng sản phẩm đồng thời giải quyết các thách thức toàn cầu
Trình diễn công nghệ	Sáng tạo thích hợp cho ứng dụng rộng rãi
Tán dương triết lý	Xây dựng các chính sách để đưa Hữu cơ 3.0 mở rộng quy mô
Ưu đãi giá tốt cho hàng hoá	Giá cả hợp lý dựa trên kế toàn cho phí thực của tất cả các tác động tích cực và tiêu cực bên ngoài

Nguồn: IFOAM (2016), ORGANIC 3.0 for Truly Sustainable Farming & Consumption

Hộp 1.4. Các ví dụ về kết quả của Hữu cơ 3.0

- Góp phần đảo ngược tác động của biến đổi khí hậu do con người gây ra (ví dụ như giảm thiểu hấp thụ cácbon trong đất) và giúp người nông dân thích nghi với biến đổi khí hậu;
- Bảo tồn và chăm sóc đa dạng sinh học;
- Bảo vệ đa dạng di truyền và cải tiến giống cây trồng, vật nuôi phù hợp với sản xuất nông nghiệp sinh thái;
- Giảm sự phụ thuộc vào nguồn tài nguyên không tái tạo và các vòng dinh dưỡng chặt chẽ trong các hệ thống sản xuất và trong đất canh tác;
- Cải thiện năng suất (chất dinh dưỡng và dịch vụ hệ sinh thái) của các hệ thống hữu cơ, trong khi tái tạo tài nguyên thiên nhiên;
- Cải thiện sức khoẻ của hệ sinh thái và khả năng phục hồi tập trung vào nước, chất lượng không khí, đa dạng sinh học và độ màu mỡ của đất;
- Cải thiện sức khoẻ con người thông qua dinh dưỡng lành mạnh và tránh các chất nguy hại trong sản xuất thực phẩm;
- Đảm bảo và hỗ trợ sinh kế công bằng và phong phú cho tất cả mọi người;
- Cải thiện bình đẳng giới;
- Bảo tồn và hỗ trợ đa dạng và phát triển văn hoá;
- Giảm thiểu rủi ro thông qua việc áp dụng toàn bộ nguyên tắc phòng ngừa và các nguyên tắc của kế toán chi phí thực sự trong chuỗi giá trị của thực phẩm, hàng dệt, chăm sóc cơ thể và các sản phẩm khác.

1.3. Canh tác hữu cơ so sánh với nông nghiệp thông thường

1.3.1. Sản lượng thấp hơn, trong khi tổng chi phí kinh tế cho sản xuất thay đổi

Một yếu tố chính ảnh hưởng đến khả năng sinh lời là năng suất thu được từ sản xuất hữu cơ. Năng suất trên mỗi hecta ở các trang trại hữu cơ thường thấp hơn do cường độ đầu vào (phân bón, thuốc trừ sâu) thấp hơn ở các trang trại này. Các trang trại hữu cơ sử dụng ít thuốc trừ sâu và phân bón trên một héc-ta so với các trang trại đối ứng thông thường, mặc dù tiêu thụ xăng, dầu tương đương nhau. Các trang trại truyền thống sử dụng hóa chất, còn các trang trại hữu cơ thường sử dụng các kỹ thuật cơ học (ví dụ để làm cỏ) và các cánh đồng hữu cơ phải được canh tác thường xuyên như các cánh đồng truyền thống. Đối với chăn nuôi, các trang trại hữu cơ có mật độ thả thấp hơn. Ngô được trồng ít hơn so với các đối ứng thông thường, nhưng tỷ lệ cỏ trên đất nông nghiệp được sử dụng lại cao hơn.

Do các trang trại hữu cơ sử dụng ít đầu vào hơn, mức tiêu thụ trung bình của chúng trên mỗi đơn vị sản xuất thấp hơn so với các nông trại truyền thống.

Tuy nhiên, chi phí cố định trên một đơn vị sản xuất ở các trang trại hữu cơ nhìn chung cao hơn. So sánh năng suất của NNHC và truyền thống không phải là một việc đơn giản. Seufert và cộng sự (2012) đã thực hiện một phân tích tổng hợp dựa trên 62 điểm nghiên cứu và 316 so sánh năng suất hữu cơ so với thông thường trên 34 loài cây trồng khác nhau. Nói chung, các tác giả thấy rằng tỷ lệ sản lượng

hữu cơ bình thường trung bình là 0,75 hoặc, nói cách khác, năng suất hữu cơ thấp hơn 25% so với năng suất canh tác thông thường. Tuy nhiên, những kết quả này cho thấy sự khác nhau đáng kể giữa các loại cây trồng và các loài. Năng suất trái cây hữu cơ và cây có dầu chênh lệch không đáng kể. Canh tác hữu cơ lâu năm cho thấy hiệu suất tốt hơn so với cây trồng hàng năm và các cây họ đậu cao hơn các cây không thuộc họ đậu.

Các tác giả kiểm tra thêm các nguồn có thể có của những khác biệt này và đưa ra bốn lý do. Thứ nhất, họ cho rằng các hệ thống hữu cơ thường bị hạn chế nitơ và khi các hệ thống hữu cơ nhận được số lượng nitơ cao hơn, hiệu suất của chúng sẽ được cải thiện.

Thứ hai, các tác giả cho rằng rất khó quản lý phôt pho trong các hệ hữu cơ. Bằng chứng cho thấy các cây hữu cơ hoạt động tốt hơn trên đất có axit yếu, chứ không phải là kiềm yếu và xác định rằng trong các điều kiện kiềm và axit mạnh, phốt pho ít có sẵn cho cây trồng vì nó tạo thành các phosphate không hòa tan. Do đó, các cây hữu cơ phụ thuộc nhiều vào phân bón và cải tạo đất.

Thứ ba, mối quan hệ giữa nước và năng suất, với các hệ thống hữu cơ hoạt động tốt hơn so với hệ thống thông thường trong điều kiện mưa, cũng như hạn hán và mưa quá nhiều. Mặt khác, cây trồng thông thường phát triển tốt hơn trong các hệ thống có tưới tiêu. Điều này có thể do thực tế là các hệ thống hữu cơ bị hạn chế về dinh dưỡng, như đã giải thích ở trên và không thích ứng với việc tưới tiêu giống như các hệ thống thông thường. Hơn nữa, do thực tiễn quản lý đất đai được sử dụng trong NNHC, đất có khả năng giữ nước tốt hơn và tỷ lệ thâm nhiễm cao hơn và do đó có thể chịu được hạn hán hoặc lượng mưa quá nhiều.

Cuối cùng, sản lượng hữu cơ phụ thuộc vào kiến thức và quản lý tốt. Các tác giả nhận thấy rằng khi thực tiễn quản lý tốt nhất được áp dụng trên cả hệ thống truyền thống và hữu cơ, thì hệ thống hữu cơ sẽ hoạt động tốt hơn. Năng suất hữu cơ thấp trong những năm đầu tiên sau khi chuyển đổi và sau đó tăng dần nhờ cải thiện khả năng mầu mỡ của đất và kỹ năng quản lý. Cải tiến trong kỹ thuật quản lý nhằm giải quyết các yếu tố hạn chế năng suất trong các hệ thống hữu cơ và/hoặc áp dụng NNHC trong những điều kiện sinh thái nông nghiệp tốt nhất có thể làm giảm khoảng cách giữa sản lượng hữu cơ và thông thường.

Ponisio et al. (2014) trong một phân tích tổng hợp 115 nghiên cứu cho thấy năng suất hữu cơ thấp hơn 19,2% so với năng suất thông thường. Đây là một con số tương tự như ước tính của De Ponti et al. (2012), nhưng nhỏ hơn khoảng cách năng suất 25% ước tính bởi phân tích meta của Seufert et al. (2012). Ponisio et al. (2014) cũng cho thấy các thực tiễn đa dạng hóa, như thâm canh và luân canh, làm giảm đáng kể khoảng cách năng suất của canh tác hữu cơ (đến 9% và 8%). Ngoài ra, các nhà nghiên cứu nhận thấy sản lượng phụ thuộc vào loại cây trồng.

1.3.2. Lợi thế thị trường và hỗ trợ của chính phủ đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì thu nhập của nông dân

Giá cao hơn và hỗ trợ của chính phủ có xu hướng bù đắp cho sản lượng thấp hơn và tổng chi phí kinh tế nói chung cao hơn. Lợi thế thị trường phản ánh những lợi ích tập thể được nhận thức của các hoạt động canh tác hữu cơ. Những lợi thế này bù đắp ở mức độ khác nhau cho các chi phí sản xuất và chứng nhận cao hơn, dường như cung cấp sự bình đẳng giữa biên lợi nhuận gộp cho các nhà sản xuất hữu cơ so với các nhà sản xuất truyền thống.

Một điểm quan trọng cần xem xét là những gì sẽ xảy ra với những khoản ưu đãi này khi ngành công nghiệp hữu cơ mở rộng. Nếu ngành hữu cơ tăng trưởng tương tự như các ngành thực phẩm và sợi khác, thì có thể dự kiến sản xuất, chế biến, phân phối và chi phí bán lẻ trên mỗi tấn sẽ giảm theo thời gian.

Nghiên cứu của Mcbride et al. (2015), về lợi nhuận của sản xuất cây trồng hữu cơ được chứng nhận (ngô, lúa mì và đậu nành) ở Mỹ, cho thấy chi phí kinh tế tăng thêm của sản xuất hữu cơ so với sản xuất thông thường lớn hơn khoản bù đắp, trung bình, bởi lợi nhuận cao hơn từ các hệ thống hữu cơ đối với ngô và đậu nành. Ngô và đậu nành hữu cơ có lợi nhuận trên mỗi mẫu Anh cao hơn khi kiểm soát các yếu tố khác khi so sánh với ngô và đậu nành truyền thống. Tiềm năng lợi nhuận từ canh tác hữu cơ chủ yếu là do hưởng lợi giá cao được trả cho cây trồng hữu cơ được chứng nhận. Nghiên cứu cũng khẳng định sản lượng thấp hơn và chi phí kinh tế cao hơn cho mỗi ha (chi phí biến đổi và cố định) cho canh tác hữu cơ.

Tại Liên minh châu Âu, tỷ lệ chi trả của chính phủ đối với giá trị gia tăng nói chung cao hơn đối với trang trại hữu cơ. Chavas et al. (2009) báo cáo phân tích kinh tế và rủi ro của loạt dữ liệu dài hạn (1993-2006) thu thập theo Thử nghiệm Hệ thống trồng cây tích hợp Wisconsin ở Mỹ. Khi các tác giả ước tính thu nhập ròng chỉ sử dụng giá thị trường, tức là không có chương trình của chính phủ hoặc lợi thế giá hữu cơ, hệ thống đậu nành - ngô không cày là hệ thống hạt có lợi nhuận cao nhất. Khi các chương trình của chính phủ được triển khai, lợi nhuận tăng lên đối với tất cả các hệ thống hạt ngũ cốc, đặc biệt đối với ngô, tăng 50-190%.

Khi các lợi thế giá hữu cơ được bao gồm trong khoản thanh toán của chính phủ, lợi nhuận cho hệ thống ngũ cốc hữu cơ tăng 85-110% và 35-40% đối với hệ thống chăn nuôi gia súc sử dụng thức ăn hữu cơ. Đây là lợi nhuận cao hơn so với bất kỳ tiêu chuẩn của Trung và Tây Âu nào về ngô-đậu nành, ngô, hoặc sản xuất cỏ linh lăng thâm canh. Các tác giả kết luận rằng khi giá ngũ cốc cao, nếu các lợi thế giá hữu cơ vẫn cao thì khoảng cách giữa các hệ thống ngũ cốc sẽ tăng lên vì ưu thế của việc sản xuất thức ăn hữu cơ và chăn nuôi bằng thức ăn hữu cơ. Một lựa chọn mà các tác giả quan sát thấy khi ứng phó với thị trường đang thay đổi này là sản xuất song song. Theo hệ thống này, một số nông dân đang chuyển đổi một số trang

trại của họ sang sản xuất hữu cơ, trong khi vẫn duy trì hệ thống sản xuất thông thường ở những trang trại khác.

1.3.3. Chưa có mô thức rõ ràng về hiệu quả kinh tế của canh tác hữu cơ so với canh tác thông thường

Thực tế là các nhà sản xuất hữu cơ ở Mỹ có doanh thu cao hơn không phải lúc nào cũng được chuyển thành thu nhập cao hơn. Những người nông dân hữu cơ không có thu nhập cao hơn đáng kể so với nông dân truyền thống. Mặc dù tổng thu nhập tiền mặt trung bình của các trang trại hữu cơ được chứng nhận cao hơn so với các trang trại thông thường, nhưng các trang trại hữu cơ phải đối mặt với chi phí sản xuất cao hơn đáng kể. Những chi phí này được giải thích bởi chi phí lao động cao, chi phí bảo hiểm và phí tiếp thị. Các tác giả cũng nhận thấy rằng các nông dân hữu cơ rất tích cực trong việc phòng ngừa rủi ro và bất ổn vốn có lớn hơn trong canh tác hữu cơ. Những phát hiện của họ cho thấy lợi ích bảo hiểm cao hơn 12.000 USD/năm đối với các trang trại hữu cơ so với các trang trại thông thường và các trang trại hữu cơ phải trả thêm 120.000 USD cho phí tiếp thị so với các trang trại thông thường. Tuy nhiên, nghiên cứu dựa trên một mẫu rất nhỏ (65 trang trại hữu cơ được chứng nhận), có thể không đại diện cho ngành hữu cơ ở Mỹ.

Nghiên cứu của EC (2013), so sánh hiệu quả tài chính của các hộ chăn nuôi hữu cơ so với các hộ chăn nuôi truyền thống của ngành sữa ở Áo, Đức và Pháp và trong lĩnh vực cây trồng thực địa (ngũ cốc, hạt có dầu và cây protein) ở ba nước này cộng với Tây Ban Nha và Ba Lan, không có mô thức rõ ràng bởi vì mỗi quốc gia và ngành có mức thu nhập khác nhau trên mỗi đơn vị lao động: Các hoạt động canh tác hữu cơ có năng suất thấp hơn vì chúng bao quát hơn, nhưng giá cao hơn có xu hướng bù lại cho điều này; chi phí sản xuất không phải lúc nào cũng thấp hơn do mức khấu hao của mỗi đơn vị sản phẩm là tương đương hay cao hơn so với các trang trại thông thường; và thu nhập trên mỗi đơn vị lao động thường thấp hơn, mặc dù các khoản trợ cấp nông nghiệp-môi trường và quyền lợi động vật có thể bù đắp cho điều này.

Nghiên cứu toàn diện do Viện Nghiên cứu nông nghiệp quốc gia Pháp (INRA) thực hiện cho thấy khó có thể đưa ra một kết luận rõ ràng về hiệu quả kinh tế của NNHC ở Pháp so với nông nghiệp thông thường, dựa trên việc đánh giá tài liệu do: 1) các định nghĩa không rõ ràng về NNHC (ví dụ nông trại đang chuyển đổi hoặc đã được chứng nhận); 2) quy mô nhỏ của trang trại hữu cơ; 3) các vấn đề phương pháp luận; và 4) sự đa dạng và sự không đồng nhất của các chỉ số hiệu quả kinh tế được sử dụng trong các nghiên cứu khác nhau.

1.3.4. Lợi ích môi trường trên diện tích

Những tác động môi trường tích cực đối với đất, nước và phát thải khí nhà kính trên mỗi khu vực, cũng như kết quả hỗn hợp cho phát thải khí nhà kính trên một đơn vị sản xuất

Về năng suất tài nguyên, NNHC thực hiện tốt hơn canh tác thông thường. NNHC theo định nghĩa là ít sử dụng thuốc trừ sâu và dinh dưỡng (các canh tác hữu cơ thường bị thiếu dinh dưỡng) và do việc sử dụng phân trộn, bã thải và chất thải, NNHC cũng có năng suất tài nguyên cao, liên quan đến chất thải. Các hoạt động hữu cơ làm tăng tính chất của đất (chất hữu cơ còn lại trên cánh đồng cho phép nước thấm vào đất và được giữ lại, giúp cho canh tác hữu cơ hoạt động tốt hơn các hệ thống thông thường trong thời gian hạn hán và mưa to).

Về bản chất, cách thức thực hành NNHC tác động trực tiếp đến việc bảo tồn đất và nước, đa dạng sinh học và biến đổi khí hậu. Do không có quá trình thụ phấn tổng hợp, người chăn nuôi hữu cơ quan tâm đến điều kiện đất và các hoạt động hữu cơ nhằm tăng cường chất hữu cơ và cacbon hữu cơ trong đất (Soil Organic Carbon - SOC) và duy trì cấu trúc của đất trong điều kiện tốt. Những mục đích này bao gồm việc sử dụng luân canh cây trồng, chất hữu cơ quay trở lại vào đất và quản lý dư lượng, bao phủ đất quanh năm với trồng liên canh, cây gieo hạt và cây lâu năm.

Về nguyên tắc, những hoạt động như vậy sẽ dẫn đến giảm xói mòn và cải thiện kiểm soát lũ: Chịu hạn cao hơn; giảm axit hóa đất, do không có phát thải khí amoniac; cải thiện độ màu mỡ của đất; mức độ đa dạng sinh học cao hơn (đặc biệt là trong sinh vật đất và độ phì của đất cao hơn do quản lý dinh dưỡng cẩn trọng). Theo định nghĩa, không có thuốc trừ sâu hóa học tổng hợp được sử dụng - do đó tác động đối với ô nhiễm liên quan đến sử dụng thuốc trừ sâu là tích cực. Về chất dinh dưỡng, việc sử dụng các chất dinh dưỡng giảm và chất dinh dưỡng chỉ từ phân động vật; do đó, nồng độ các chất dinh dưỡng thoát ra thấp hơn.

Cuối cùng, các thực tiễn hữu cơ có thể được coi là các chiến lược giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu. Giảm thiểu được thực hiện thông qua việc tránh phân bón hóa học (và kết quả là giảm phát thải CO_2 và N_2O) và mức độ SOC tăng lên theo hệ thống NNHC. Đạt được sự thích nghi vì các hệ thống hữu cơ được cho là thích nghi tốt hơn với hạn hán và phục hồi từ lũ lụt, tăng tính đa dạng sinh học và giảm độc tính, trong khi hầu hết các canh tác hữu cơ là các hoạt động sản xuất làm giảm rủi ro và giảm thiểu chi phí sản xuất. Hơn nữa, canh tác hữu cơ cũng có thể nâng cao tính đa dạng và khả năng phục hồi của hệ thống.

Tuy nhiên, canh tác hữu cơ có thể đòi hỏi phải cày bừa nhiều hơn so với trường hợp sử dụng thuốc diệt cỏ. Người ta cho rằng, trên một số loại đất, việc cày lặp đi lặp lại làm sâu lớp đất sâu và làm giảm năng suất; nước chảy ra khỏi đất đầm chặt dễ dàng hơn, do đó, làm tăng xói mòn.

Việc đo lường lượng phát thải khí nhà kính tương đối của NNHC và truyền thống là phức tạp và bị ảnh hưởng bởi số liệu được sử dụng (ví dụ: mỗi diện tích so với lượng phát thải trên một đơn vị sản phẩm được sản xuất, thang thời gian được sử dụng và những thay đổi trong sử dụng đất do thay đổi chiến lược sản xuất). Nhìn chung, không có bằng chứng cho thấy NNHC luôn có mức phát thải thấp hơn, mặc dù một số thực hành hữu cơ chắc chắn là có (ví dụ như sử dụng cây họ đậu để cung cấp đầu vào nitơ cho chăn nuôi gia súc) và có thể được áp dụng rộng rãi hơn trong các hệ thống sản xuất khác.

Bảo tồn đa dạng sinh học: Lợi ích môi trường quan trọng của canh tác hữu cơ

Liên quan đến sự đóng góp vào đa dạng sinh học và cung cấp hàng hoá công, một nghiên cứu cho thấy các trang trại hữu cơ có điểm số tốt hơn so với các trang trại thông thường, mặc dù các tài liệu cũng nhấn mạnh các kết quả khác nhau tùy thuộc vào các chỉ số đa dạng sinh học, nhóm động vật chân đốt được xem xét và các hệ sinh thái nông nghiệp được nghiên cứu. Có nhiều loài động vật chân đốt khác (các côn trùng như nhện, ve, rết, rìa) trong các hệ thống NNHC. Điều này dường như liên quan đến việc không có thuốc trừ sâu hóa học, mật độ cây trồng thấp hơn và tỷ lệ cỏ dại cao hơn. Sự phong phú về hoạt động của vi sinh vật, động vật chân đốt và cỏ dại thu hút các dạng động vật hoang dã cao hơn trong chuỗi thức ăn, ví dụ như chim, mặc dù việc làm cỏ thường xuyên hơn ở các trang trại hữu cơ có thể làm hại chim, sâu và động vật không xương sống. Bằng chứng cũng cho thấy rằng các hệ thống hữu cơ có hiệu quả tốt hơn đối với đa dạng sinh học của hoa và động vật. Thông qua việc sử dụng luân canh cây trồng, canh tác hữu cơ có thể khuyến khích sự đa dạng của cảnh quan, từ đó tạo ra môi trường sống đa dạng, vì lợi ích của quần thể động vật hoang dã địa phương. Tuy nhiên, tác động thực tế của các hệ thống hữu cơ đối với cảnh quan là rất khó định lượng.

Schader và cộng sự (2012) kết luận rằng những ảnh hưởng của canh tác hữu cơ đối với đa dạng sinh học nằm trong số những nghiên cứu thường xuyên nhất và là những lợi ích môi trường không thể phủ nhận của NNHC. Họ dẫn chứng các nghiên cứu liên quan khác nhau cho thấy sự khác biệt rõ ràng giữa các hệ thống canh tác hữu cơ và truyền thống. Mặc dù những khác biệt này khác nhau giữa các nhóm phân loại, đối với mỗi nhóm loài có sự khác biệt lớn, với mức độ đa dạng trung bình khoảng 50% loài trong các trang trại hữu cơ.

Crowder et al. (2010) chỉ ra rằng chức năng hệ sinh thái bị suy thoái do giảm số loài, và bằng cách nghiêng về sự phong phú tương đối của các loài (sự cân bằng). Các tác động sinh thái của sự cân bằng đã không nhận được nhiều sự quan tâm, trong khi các nỗ lực bảo tồn thường tập trung vào việc khôi phục hoặc duy trì số loài, phản ánh các tác động đã biết của sự phong phú về nhiều quá trình sinh thái. Các tác giả cho rằng các phương pháp canh tác hữu cơ giảm nhẹ thiệt hại sinh thái này bằng cách thúc đẩy sự cân bằng.

Hơn nữa, ảnh hưởng của sự cân bằng giữa các nhóm thiên địch dường như độc lập và bổ sung. Kết quả của chúng củng cố lập luận rằng sự trẻ hóa chức năng hệ sinh thái đòi hỏi phải khôi phục sự cân bằng loài chứ không chỉ là sự phong phú. NNHC có thể hoạt động tốt hơn do luân canh cây trồng đa dạng hơn và tỷ lệ thực hiện các yếu tố cấu trúc cao hơn như cây ăn quả và cây lâu năm.

Gomiero et al. (2011) cũng nhận thấy rằng các hệ thống canh tác hữu cơ thường hỗ trợ đa dạng sinh học hoa và động thực vật lớn hơn các hệ thống thông thường, mặc dù nếu được quản lý hợp lý thì canh tác thông thường cũng có thể cải thiện đa dạng sinh học. Nhưng quan trọng hơn, họ cho rằng cảnh quan xung quanh đất canh tác theo phương pháp thông thường cũng có tiềm năng tăng cường đa dạng sinh học ở các diện tích nông nghiệp. Sandhu và cộng sự (2010) cho rằng NNHC đóng một vai trò quan trọng trong việc cung cấp các dịch vụ hệ sinh thái, như kiểm soát sinh học, thụ phấn, hình thành đất và chu trình dinh dưỡng trong nông nghiệp - vốn rất quan trọng cho việc cung cấp thực phẩm và chất xơ bền vững.

1.3.5. Canh tác hữu cơ tạo việc làm

Canh tác hữu cơ đòi hỏi nhiều lao động hơn so với sản xuất nông nghiệp truyền thống

Mặc dù còn ít nghiên cứu đánh giá tác động của việc sử dụng đất và các phương pháp bảo tồn nước, nhưng các tài liệu nghiên cứu có liên quan lại phong phú hơn trong trường hợp NNHC. Điều này có thể do hai thực tế. Thứ nhất, các hệ thống sản xuất đầu vào thấp, chẳng hạn như canh tác hữu cơ, nhằm sử dụng bền vững các chất dinh dưỡng, bảo tồn đất và sử dụng nước tối ưu. Thứ hai, canh tác hữu cơ nhất là ở các nước phát triển, luôn được coi là một phương tiện cạnh tranh trong đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp (và toàn bộ nền kinh tế) và để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng đối với thực phẩm an toàn và chất lượng cao.

Nhiều nghiên cứu cho thấy các yêu cầu về lao động trên một héc-ta tại các trang trại hữu cơ cao hơn so với các trang trại đối ứng thông thường do chúng có nhiều hoạt động sản xuất cần nhiều lao động hơn (ví dụ như các hệ thống luân canh phức tạp, canh tác hỗn hợp); tỷ lệ cây trồng cần nhiều lao động cao hơn (như rau quả), ít cơ giới hóa hơn, chế biến và thương mại tại chỗ nhiều hơn và yêu cầu thông tin cao hơn.

Tuy nhiên, người ta đã lập luận rằng nhu cầu lao động trong NNHC thay đổi theo đặc thù ngành và quốc gia. Ví dụ, các trang trại trồng trọt hữu cơ cần nhiều lao động hơn, trong khi chăn nuôi gia súc và trang trại bò sữa dùng ngũ cốc hữu cơ có thể không đòi hỏi nhiều lao động hơn so với các đối ứng thông thường của chúng.

Offerman và Nieberg (2000) đã xem xét lại 40 nghiên cứu ở Châu Âu từ năm 1990 đến năm 1997 và thấy rằng mức sử dụng lao động trên một héc ta cao hơn 10-20% đối với các trang trại hữu cơ mặc dù có sự khác biệt đáng kể giữa các quốc gia.

Häring và cộng sự (2001) cho thấy, mặc dù NNHC đòi hỏi mức lao động cao hơn so với nông nghiệp thông thường nhưng nó không có tác động đáng kể đến việc làm ở các vùng nông thôn ở châu Âu do quy mô tương đối nhỏ. Greer và cộng sự (2008) cho thấy nhu cầu lao động cao hơn so với các phương pháp canh tác thông thường được sử dụng bởi các trang trại kiwi hữu cơ ở New Zealand, trong khi Clavin và Moran (2011) nhận thấy rằng nhu cầu lao động của các trang trại chăn nuôi hữu cơ ở Ai Len cao hơn 15% những người chăn nuôi gia súc thông thường.

Các tác động tích cực về việc làm liên quan đến NNHC cũng được Jacobsen (2003) tuyên bố. Ông sử dụng một mô hình cân bằng tổng thể có thể tính toán để đánh giá tác động của hai kịch bản chính sách thay thế ở Đan Mạch (trợ cấp cho nông dân hữu cơ và sử dụng thuế đánh vào phân bón và thuốc trừ sâu). Nghiên cứu ước tính các tác động tích cực đáng kể về việc làm liên quan đến việc mở rộng sản xuất hữu cơ, cả trong nuôi trồng và chế biến thực phẩm. Tuy nhiên, chỉ có kịch bản thuế dẫn đến sự gia tăng thuần lao động của ngành nông nghiệp - thực phẩm (thông thường và hữu cơ).

Một cuộc khảo sát trên 1144 trang trại hữu cơ ở Anh và Ireland cho thấy trên mỗi trang trại hữu cơ có mức độ lao động cao hơn (tương ứng là 97% và 27%) so với các trang trại thông thường, mặc dù sự so sánh phức tạp bởi nhiều yếu tố như khác nhau quy mô trang trại, sự khác biệt về cây trồng, làm vườn và chăn nuôi, và bao gồm các hoạt động tiếp thị hữu cơ tại trang trại (Morison et al, 2005). Nghiên cứu kết luận rằng nếu 20% các trang trại trở thành hữu cơ, điều này sẽ dẫn đến việc tạo ra 19% việc làm trong nông nghiệp ở Anh và 6% ở Ailen.

Theo báo cáo của Herren (2006), các dữ liệu tương tự đã được Hiệp hội Đất đai Anh (2006) phân tích, cho thấy trên cơ sở trọng số, các yêu cầu về lao động của các trang trại hữu cơ trung bình cao hơn 32% so với trang trại phi hữu cơ. Một nghiên cứu khác (Lobley và cộng sự, 2005), khảo sát 302 nông trại hữu cơ và 353 trang trại phi hữu cơ ở ba vùng của Anh, đã khẳng định rằng trang trại hữu cơ cung cấp nhiều việc làm hơn so với các đối ứng không hữu cơ (64% việc làm trong mỗi trang trại, 39% việc làm trên một hecta). Nghiên cứu này cũng cho thấy sự phụ thuộc nhiều hơn vào NNHC đối với lao động ngoài nông hộ (trung bình 4 người/trang trại, so với 2,3 ở khu vực thông thường) và nông dân hữu cơ có xu hướng đa dạng hóa các hoạt động kinh doanh (chủ yếu là thương mại và chế biến) so với nông dân không hữu cơ.

Trong bối cảnh toàn bộ nền kinh tế, Mon và Holland (2005) đã áp dụng phân tích đầu vào và đầu ra để điều tra về tác động kinh tế của việc sản xuất táo hữu cơ ở tiểu bang Washington (Mỹ). Các tác giả so sánh tác động kinh tế của việc sản xuất táo hữu cơ so với thông thường. Kết quả cho thấy sản xuất táo hữu cơ có nhiều lao động hơn so với sản xuất thông thường và nó mang lại lợi nhuận cao hơn cho lao động và vốn.

Lobley et al. (2009) cho rằng, mặc dù đóng góp tương đối nhỏ của ngành vào sản xuất lương thực, các hộ nông dân hữu cơ ở Anh có nhiều khả năng đa dạng hoá hoạt động và áp dụng cơ chế tiếp thị sáng tạo, tạo ra nhiều việc làm tại địa phương, cả trong và ngoài nước. Nghiên cứu này cũng xác định các nhà sản xuất hữu cơ quy mô nhỏ và định hướng tại địa phương quản lý nhiều kênh tiếp thị đa dạng hơn so với những người tập trung vào thị trường quốc gia và/hoặc khu vực. Tuy nhiên, phân tích đầu vào và đầu ra của họ cho thấy, mặc dù năng lực của các nhà sản xuất quy mô nhỏ để tạo ra các hiệu ứng lao động có hiệu quả kinh tế cao ở cấp địa phương, nhưng các nhà sản xuất hữu cơ quy mô lớn chiếm phần lớn việc làm và thu nhập ngành hữu cơ.

Trong một bối cảnh tương tự, Tổ chức Nghiên cứu canh tác hữu cơ (2012) báo cáo rằng sản xuất và chế biến các sản phẩm hữu cơ ở Mỹ tạo ra 21% việc làm nhiều hơn so với hoạt động phi hữu cơ tương đương, do yêu cầu về lao động lớn hơn, quy mô nhỏ hơn của trang trại hữu cơ và dựa vào ngành công nghiệp chứng nhận hữu cơ. Người lao động trong các công việc này thường có xu hướng trẻ hơn và nhiều phụ nữ hơn so với các nông trại thông thường.

Tuy nhiên, nếu các yêu cầu về lao động cao hơn có thể được coi là tích cực ở các khu vực có tỷ lệ thất nghiệp cao, thì trong những trường hợp khác, sự hạn chế số lượng nông dân có thể là một trở ngại cho sự phát triển của canh tác hữu cơ. Tầm quan trọng của các đặc điểm công nghiệp và của đất nước được khẳng định bởi Tyburski (2003), người cho rằng thực tế quy mô trung bình các trang trại hữu cơ ở Ba Lan cao gấp 3 lần so với trang trại truyền thống, làm tăng nghi ngờ về khả năng của NNHC để tạo ra việc làm quốc gia đó.

1.4. Thách thức và triển vọng của nông nghiệp hữu cơ

1.4.1. Những thách thức đối với nông nghiệp hữu cơ trong tương lai

Ngành nông nghiệp đang phải đối mặt với nhiều thách thức. Liệu với định nghĩa như hiện tại, NNHC có thể đáp ứng như thế nào trước những thách thức này là chủ đề thảo luận giữa các tổ chức sản xuất hữu cơ và các đối tác của họ trong sản xuất và thương mại cũng như trong cộng đồng khoa học. Những thách thức đối với nông nghiệp và thực phẩm hữu cơ bao gồm: (1) Tăng trưởng hiện đang thấp trong sản xuất nông nghiệp, (2) Tiềm năng của NNHC để đảm bảo an ninh lương thực, (3) Cạnh tranh với các sáng kiến bền vững khác, (4) Sự minh bạch và an toàn của chuỗi giá trị và (5) Sự cần thiết phải nâng cao truyền thông tới người tiêu dùng.

Tầm quan trọng của việc phát triển các ứng phó với những thách thức này từ bên trong phong trào đã trở nên rõ ràng khi Ủy ban Châu Âu đưa ra những đề xuất thiếu cân nhắc về một Quy định Hữu cơ sửa đổi vào năm 2014. Bioland, Naturland, Bio Suisse và Bio Austria với thành viên của khoảng 28.000 nhà khai thác hữu cơ

phải đối mặt với những thách thức này và dành những nguồn lực tài chính và nhân lực cho sự tiến bộ vững chắc của NNHC.

Thách thức 1. Tăng trưởng yếu trong sản xuất nông nghiệp

Trong 15 năm qua, nhu cầu đối với các sản phẩm hữu cơ ở các nước Tây Âu và Mỹ đã tăng lên ở mức cao hơn đáng kể so với sản xuất NNHC ở cùng khu vực. Trong tám năm qua, nguồn cung cấp các sản phẩm hữu cơ chưa đáp ứng được nhu cầu của người tiêu dùng trên phạm vi toàn cầu (Bảng 1.2).

Bảng 1.2. Sự chênh lệch giữa phát triển sản xuất và thị trường

Quốc gia	Tăng trưởng diện tích tích luỹ (1999 - 2014)	Tăng trưởng thị trường tích luỹ (1999 - 2014)
Đức	141%	434%
Pháp	254%	383%
Áo (2002 - 2013)	24%	223%
Thuỵ Sỹ	62%	237%
Thế giới (1999 - 2013)	292%	374%

Nguồn: G. Rahmann (2017), Organic Agriculture 3.0 is innovation with research

Theo một số nghiên cứu, sự lưỡng lự của các hộ nông dân hoặc các nhà quản lý trang trại để chuyển đổi sang canh tác hữu cơ có bốn nguyên nhân chính. Thứ nhất, một vấn đề lớn là sự thiếu hụt trong sản xuất nội địa không dẫn đến giá cao hơn. Các nước sản xuất có chi phí vận hành thấp hơn đáng kể (ví dụ do tiếp cận nhiều tài nguyên đất hơn hoặc chi phí lao động thấp hơn) làm giảm giá cả ở các quốc gia có nhu cầu do thị trường dẫn dắt. Các quốc gia và khu vực xuất khẩu bao gồm Ukraina, Romania và Bắc Phi. Ví dụ như nhập khẩu tại Đức, trong một số trường hợp, lợi nhuận của trang trại hữu cơ giảm xuống dưới mức thấp hơn so với trang trại phi hữu cơ (Hộp 1.5).

Box 1.5. Hiệu quả kinh tế của các trang trại hữu cơ

Theo một nghiên cứu đánh giá các trang trại ở Mỹ, Hy Lạp và Tây Ban Nha, các trang trại hữu cơ có lợi nhuận cao hơn 22-35% so với các trang trại truyền thống. Trong khi sự chênh lệch này nhỏ hơn ở Thụy Sĩ và Áo, các trang trại hữu cơ dù sao đi nữa cũng thuận lợi hơn. Tuy nhiên, ở Đức, lợi nhuận trên mỗi hecta ở các trang trại truyền thống lại cao hơn (792 €/ha so với 651 €/ha)

Thứ hai, vấn đề tồi tệ hơn là các khoản thanh toán trực tiếp của chính phủ đối với nông dân không đủ bù đắp cho hàng hoá công do NNHC sinh ra hoặc các chi phí giảm thiểu thiệt hại môi trường có được. Một số nghiên cứu ước tính một cách thận trọng thiệt hại do canh tác thông thường gây ra trong khu vực từ 80 đến 340 Eur trên mỗi hecta đất canh tác hoặc đồng cỏ.

Nguyên nhân quan trọng thứ ba làm chậm sự tiến bộ trong sản xuất trong nước là sự chậm đổi mới trong ngành hữu cơ. Không phải tất cả các doanh nghiệp đều có nền tảng nông nghiệp giống nhau và có những khoảng cách lớn về nghiên cứu và khuyến nông. Mặc dù trong sản xuất cây trồng và chăn nuôi, khoảng cách sản lượng giữa sản xuất hữu cơ và sản xuất thông thường đã tăng lên trong vòng 20 năm qua, ở cấp độ kinh tế, tiền bản quyền và tiền trồng trọt hữu cơ không bù đắp được cho sự khác biệt này đối với tất cả các sản phẩm liên quan (Hộp 1.5). Chỉ có sự đổi mới toàn diện mới có thể giải quyết xu hướng này, đó là lý do tại sao nhấn mạnh vào sự đổi mới sáng tạo trong khái niệm Hữu cơ 3.0. Một nền văn hoá đổi mới sáng tạo sẽ không chỉ làm cho NNHC có tính kinh tế khả thi hơn mà nó còn giúp tạo niềm đam mê đối với NNHC của số lượng lớn nông dân trẻ và am hiểu về công nghệ.

Cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng là, nông dân coi những tiêu chuẩn hữu cơ và kiểm tra là gánh nặng và cũng coi đó là hạn chế quyền tự do kinh doanh của họ, khiến họ không muốn chuyển sang NNHC.

Thách thức 2. Tiềm năng của nông nghiệp hữu cơ trong đảm bảo an ninh lương thực

Những người chỉ trích NNHC xem sản lượng thấp hơn như một trở ngại lớn nhất của nó và hoài nghi về việc mở rộng thêm NNHC bất chấp những lợi ích sinh thái. Các phân tích khoa học liên kết tổng hợp nhiều thử nghiệm thực địa và các so sánh năng suất (hữu cơ so với thông thường) đã chỉ ra rằng khi canh tác tốt nhất, năng suất hữu cơ thấp hơn 20-25% so với sản xuất thông thường. Khoảng cách năng suất giữa luân canh cây trồng hữu cơ khác nhau (canh tác hữu cơ tốt nhất) và các canh tác đơn lẻ (canh tác thông thường kém nhất) thường là thấp hơn đáng kể, trung bình 10% cho toàn bộ hệ thống. Tuy nhiên, những con số này không hoàn toàn phản ánh thực tế vì thường có sự phân tán lớn hơn các kết quả năng suất ở các trang trại thương mại so với các thí nghiệm ngoài thực địa trong điều kiện tối ưu. Điều này chủ yếu đúng đối với các trang trại hữu cơ bởi vì việc khắc phục các sai sót trong quản lý và các điều kiện khí hậu hay phương pháp bất lợi ở các trang trại này gặp khó khăn hơn. Ví dụ, người ta đã chỉ ra rằng năng suất luân canh thông thường ở các vùng canh tác thuận lợi cao hơn hai lần so với các vùng hữu cơ đối ứng của chúng với tốc độ lọc nitrate thấp tương tự. Do đó, lĩnh vực hữu cơ không thể nào tránh khỏi một cuộc tranh luận nghiêm túc về vấn đề năng suất - thậm chí còn cho rằng, vì những hạn chế của nó đối với các can thiệp trực tiếp vào sản xuất

cây trồng và chăn nuôi, NNHC thiếu ổn định năng suất hơn và những biến động về năng suất lớn hơn.

Theo ước tính của FAO, mức sản xuất nông nghiệp (thông thường) toàn cầu đủ để nuôi sống tới 11 tỷ người. Tuy nhiên, vấn đề chính là sự phân bố khu vực khác biệt, nó liên quan trực tiếp đến đói nghèo. Hơn nữa, sự thiếu hiệu quả đáng báo động ở các khu vực kinh tế hạ nguồn (chế biến):

• Tổn thất lớn ở các công đoạn lưu trữ, vận chuyển, bán hàng và tiêu thụ thực phẩm;

• Sử dụng các thực phẩm từ thực vật để sản xuất nhiên liệu;

• Dùng làm thức ăn gia súc để đáp ứng nhu cầu về thịt, trứng, các sản phẩm sữa và cá.

Bất kể hệ thống sản xuất nào được sử dụng, luôn luôn là một thách thức khó khăn để không có tổn thất lương thực từ cánh đồng đến lúc tiêu thụ. NNHC không có lợi thế vốn có trong phạm vi này.

Thách thức 3. Cạnh tranh với những sáng kiến bền vững khác

Tính bền vững về mặt sinh thái, xã hội và kinh tế được đưa vào các nguyên tắc của canh tác hữu cơ. Tuy nhiên, các tiêu chuẩn quốc gia, và từ đó cũng là các biện pháp giám sát, chủ yếu chỉ giới hạn trong các quy định về đầu vào và kỹ thuật nuôi trồng được phép. Các yêu cầu đối với tác động môi trường hoặc các quy định về điều kiện xã hội cho nông dân, lao động nông nghiệp cũng như lao động trong các doanh nghiệp chế biến và kinh doanh tuy nhiên vẫn chỉ được quy định một phần và chỉ theo tiêu chuẩn riêng. Tương tự, các tiêu chuẩn đo lường được về sức khoẻ và quyền lợi động vật[1] chưa được thiết lập rộng rãi. Tuy nhiên, bốn Hiệp hội hữu cơ nổi tiếng của Đức đã đưa ra các chỉ số về quyền lợi động vật trong các cuộc thanh tra của họ. Các yêu cầu quản trị tốt vẫn chưa được xây dựng.

Hiệu quả sinh thái tích cực của NNHC là không thể phủ nhận trong các tài liệu khoa học. Trung bình, các trang trại hữu cơ tạo ra sự đa dạng hơn về thực vật và động vật, đất đai mầu mỡ hơn và hấp thu cacbon cao hơn, phát thải khí nhà kính thấp hơn, góp phần giảm bớt sự oxy hóa nước mặt và ngấm trôi chất dinh dưỡng vào nước ngầm và không gây gánh nặng hệ sinh thái do thuốc trừ sâu. Hơn nữa, đất của chúng có chất lượng sinh học và vật lý cao hơn, ít bị xói mòn, giữ nước tốt hơn và tiếp nhận chất dinh dưỡng hiệu quả hơn.

Mặc dù NNHC đã được chứng minh là mang lại sự bền vững hơn mức trung bình, nhưng mức độ xuất sắc riêng lẻ phụ thuộc rất nhiều vào cơ cấu tổ chức và

[1] Quyền lợi động vật (Animal welfare) là thuật ngữ đảm bảo trạng thái tốt về thể chất và tinh thần của con vật cho dù là vật nuôi làm thực phẩm, công cụ sản xuất, thú cưng, hay động vật hoang dã.

quản lý. Nói chung, giống như trong nông nghiệp truyền thống, có một sự lan truyền đáng kể từ những trang trại tốt đến những trang trại bị quản lý kém. Vì lý do này, trong năm 2013, IFOAM ban hành Hướng dẫn Thực hành tốt nhất cho nông nghiệp và Chuỗi Giá trị do Mạng lưới Hành động NNHC bền vững (SOAAN) xây dựng. Tài liệu này phân chia tính bền vững theo năm phạm vi và đề cập đến tổng cộng 20 khía cạnh và nhiều chỉ số về các phạm vi này.

Ngoài lĩnh vực hữu cơ, đã có sự gia tăng đáng kể các chương trình sản xuất và tiếp thị trong nước và tư nhân đã thông qua các tiêu chuẩn tối thiểu về môi trường và xã hội cho các nhà sản xuất và các chuỗi giá trị hạ nguồn. Trong một số trường hợp, họ là các đối tác liên minh NNHC trong khi cùng lúc trên thị trường, họ là đối thủ cạnh tranh về nhãn hiệu và quảng cáo. Các điều kiện khung bên ngoài gây cản trở cho NNHC (ví dụ như thiếu hạch toán sinh thái, lãng phí thực phẩm và thiếu liên kết chặt chẽ giữa chi trả trực tiếp và hiệu quả môi trường) chỉ có thể đấu tranh bằng các liên minh.

Để lĩnh vực hữu cơ mở rộng ra ngoài khu vực của mình, các liên minh cần nhiều hơn và tốt hơn, bao gồm các liên minh với các sáng kiến kinh tế xã hội khác có định hướng tương tự trong ngành nông nghiệp và thực phẩm. Tuy nhiên, cần phải có một tiếng nói chung giữa ngành hữu cơ với các đối tác này, cho rằng các phong trào tiên phong có xu thế bị vây quanh bởi các vấn đề và lo ngại về biên giới.

Thách thức 4. Minh bạch và an toàn trong chuỗi giá trị

NNHC đã đi đầu trong các hệ thống đảm bảo chất lượng trong nhiều thập kỷ. Ngày nay, ngành này có nhiều phương pháp khác nhau phù hợp với các tình huống kinh tế xã hội khác nhau. Tuy nhiên, các hệ thống kiểm soát ngày càng đạt đến giới hạn của chúng. Điều này một phần là do nhu cầu liên tục đưa các yêu cầu mới, chẳng hạn như các tiêu chuẩn về quyền lợi động vật hoặc tính bền vững được ghi chép, trong khi đó các luồng hàng hóa quốc tế đôi khi lại là nạn nhân của hoạt động tội phạm do hàng hoá bị cho là gian lận có thể mang lại lợi nhuận cao. Một điều kiện tiên quyết quan trọng để tăng trưởng trong ngành hữu cơ là khả năng của người tiêu dùng để đặt niềm tin của họ vào một hệ thống kiểm tra và đảm bảo chất lượng hoạt động. Các chuỗi giá trị ngắn đòi hỏi các biện pháp khác với các chuỗi giá trị dài. Các phương pháp Trạm phân tích độc hại và kiểm soát điểm trọng yếu (HACCP) được thực hiện ngày nay phải được hiện đại hoá mà không có sự gia tăng lớn về chi phí cho các cơ quan chứng nhận hoặc là gánh nặng (chuẩn bị, xuất hiện) cho người nông dân.

Thách thức 5. Nhu cầu nâng cao truyền thông tới người tiêu dùng

Người tiêu dùng luôn đóng vai trò quan trọng nhất trong việc mở rộng NNHC, và do đó đã đóng góp vào sự tiến bộ của NNHC.

Khoảng cách ngày càng tăng giữa người sản xuất và người tiêu dùng cũng có

nghĩa là những kỳ vọng đôi khi không còn phù hợp với thực tế thay đổi. Các báo cáo tiêu cực trên các phương tiện truyền thông thường không từ những thất bại trong hệ thống đảm bảo chất lượng mà còn từ các quan niệm sai cơ bản về bản chất thực sự của NNHC hiện đại. Với sự phát triển ngày càng tăng, những quan niệm sai lầm cũng sẽ tăng lên và quảng cáo thương mại cũng như các phương tiện truyền thông truyền bá có dụng ý thức những quan niệm sai lầm này. Chúng bao gồm các khái niệm không chính xác và không thuyết phục rằng tất cả các trang trại hữu cơ đều nhỏ, sản phẩm chủ yếu được bán ở cấp khu vực hoặc tất cả các con bê bú sữa mẹ của chúng trong nhiều tuần lễ. Nếu các phương tiện truyền thông mạnh mẽ những hình ảnh như vậy, có thể dẫn đến phản ứng quá mức và ngoài phạm vi quy định. Một ví dụ của điều này là đề xuất không thực tế của Uỷ ban Châu Âu cấm tiếp thị như là hữu cơ đối với các sản phẩm có chứa dư lượng thuốc trừ sâu vượt quá giá trị ngưỡng cho thực phẩm dành cho trẻ sơ sinh (0,01 mg/kg). Đề xuất này đã được đưa ra dựa trên các cuộc điều tra người tiêu dùng có vấn đề về mặt phương pháp.

Truyền thông tới người tiêu dùng do đó phải rõ nét và đầy đủ. Nó phải đưa cả hai phía một cách nghiêm túc và tạo ra sự hiểu biết sâu sắc và thực tế về khái niệm NNHC và sự tiến bộ của nó. Nó cũng đòi hỏi nghiên cứu, do các nhà thực hành, các chuyên gia tiếp thị và người tiêu dùng đều sử dụng các ngôn ngữ khác nhau, và do không thể nhanh chóng thay đổi những kỳ vọng và mong muốn sâu xa. Nói chung nông dân là những người truyền thông tốt; họ có thể đưa ra các ví dụ xác thực về công việc của họ. Phương tiện truyền thông xã hội và các phương pháp thông tin khách hàng khác mở ra các cơ hội mới ngoài việc tiếp xúc trực tiếp với nông dân.

1.4.2. Viễn cảnh 2030 đối với phát triển tương lai của canh tác hữu cơ

Hữu cơ 3.0 góp phần giải quyết các thách thức tương lai của nông nghiệp toàn cầu

Nông nghiệp toàn cầu phải giảm thiểu tác động tiêu cực và đạt được năng suất nếu nó bền vững, thúc đẩy phát triển nông thôn và hỗ trợ sinh kế của người dân. NNHC phát triển cùng sáng kiến giữa nông dân, cố vấn trang trại và các nhà khoa học, và có thể cải thiện truyền thông và hợp tác giữa nông dân với nông dân cũng như giữa nông dân với người tiêu dùng. Các hệ thống NNHC cũng là giải pháp tốt nhất cho các vùng đệm giữa nông nghiệp và các khu bảo tồn thiên nhiên cũng như quản lý lưu vực sông. Tuy nhiên, các chính sách hiện nay không công nhận hầu hết các biện pháp được áp dụng trong các hệ thống NNHC. Khái niệm Hữu cơ 3.0 tìm cách thay đổi điều này bằng cách định vị hữu cơ như một hệ thống hiện đại, sáng tạo, tiên đoán các kết quả và tác động của việc nuôi trồng.

Mục tiêu tổng thể của Hữu cơ 3.0 là tạo ra một hệ thống và thị trường nông nghiệp thực sự bền vững, dựa trên các nguyên tắc hữu cơ và lấy cảm hứng từ nền văn hoá đổi mới, minh bạch, hợp tác bao trùm, các hệ thống toàn diện và kế toán chi phí thực tế. Hữu cơ 3.0 không mang tính quy định mà mang tính mô tả: thay vì thực

thi một bộ quy tắc tối thiểu để đạt được kết quả tĩnh cuối cùng, nó dựa trên kết quả và liên tục thích nghi với bối cảnh địa phương. Nó đòi hỏi một nền văn hoá cải tiến liên tục thông qua các sáng kiến hướng tới các cá nhân và các bên liên quan hướng tới những thực tiễn tốt nhất dựa trên các ưu tiên của địa phương. Nếu chúng ta phát triển các hệ thống canh tác và thức ăn hữu cơ hiện tại để đáp ứng các tiêu chí này, chúng có thể là một mô hình để giải quyết những thách thức trong tương lai của nông nghiệp toàn cầu.

Các vấn đề nông học và nhu cầu lao động cao ảnh hưởng đến năng suất và khả năng sinh lợi nhuận. Nghiên cứu hơn nữa có thể cải thiện khả năng cạnh tranh kinh tế của các hệ thống nông nghiệp. Các chính sách hiện tại và động lực thị trường cổ súy các hoạt động nông nghiệp không bền vững bằng cách khuyến khích việc sản xuất các mặt hàng đơn lẻ với số lượng lớn. Những mặt hàng này được bán với mức giá thấp một cách méo mó với chi phí của môi trường và cuối cùng là nhân loại. Nếu những chi phí này được tính gộp (Kế toán Chi phí Thực - True Cost Accounting (TCA)), sản xuất thông thường sẽ trở nên đắt hơn và sản xuất bền vững sẽ cạnh tranh hơn. Khoa học đã phát triển các giải pháp TCA khả thi cho tất cả các bên liên quan, có thể chuyển thành sự chuyển đổi hướng tới sự bền vững cao hơn của sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, còn thiếu những nghiên cứu trong việc định lượng các chi phí thực tế về môi trường, xã hội và sức khoẻ của các hệ thống sản xuất nông nghiệp khác nhau. Hơn nữa, chúng ta thiếu một khung TCA phổ cập, khả thi và có thể mở rộng, và việc thực hiện các hệ thống kế toán như vậy là phức tạp, đòi hỏi nỗ lực của các cơ quan chính sách dựa trên các kết quả nghiên cứu toàn diện.

Nghiên cứu về nông nghiệp và hệ thống thực phẩm hữu cơ có thể theo ba hướng chính:

Hướng 1. NNHC sẽ trở thành hệ thống sử dụng đất được ưa chuộng ở các vùng nông thôn trên toàn thế giới

Ví dụ về các lĩnh vực và các hoạt động nghiên cứu xuất phát từ hướng này bao gồm:

• Bao trùm tất cả các bên liên quan,

• Tạo ra chuỗi thực phẩm gia tăng giá trị và cải thiện việc quản trị chúng,

• Nâng cao tính khả thi về mặt kinh tế của chuỗi thức ăn ngắn,

• So sánh các chi phí chuyển đổi và hiệu quả kinh tế vĩ mô,

• Cải thiện hơn nữa tính bền vững sinh thái, xã hội và kinh tế của các trang trại hữu cơ,

• Khu vực hoá các hoạt động trang trại hữu cơ,

• Cải tiến các phương pháp và khái niệm cho các chương trình bảo đảm thay thế, minh bạch (ví dụ như Hệ thống đảm bảo có sự tham gia của các bên (PGS), chứng nhận của bên thứ ba,…),

Viễn cảnh

Nông nghiệp hữu cơ sẽ là mô hình sử dụng đất được ưu thích và do đó gia tăng quyền lực cho các nền kinh tế nông thôn. Các nền kinh tế địa phương sẽ thu hút người dân, cải thiện sinh kế và ngăn chặn sự di cư đến các thành phố. Nông nghiệp hữu cơ sẽ tăng cường mối quan hệ hợp tác giữa người tiêu dùng và người sản xuất bằng cách thúc đẩy đối thoại giữa họ. Thông qua việc sử dụng tốt nhất các nguồn tài nguyên tự nhiên và xã hội, nông nghiệp hữu cơ sẽ là một chiến lược tăng cường mạnh mẽ ở nông thôn và cho canh tác tự cung tự cấp.

• Nghiên cứu các sở thích tiêu dùng và rào cản đối với việc tiêu thụ các sản phẩm hữu cơ,

• Xây dựng các chương trình chứng nhận dựa trên việc cải tiến liên tục và tích hợp các khía cạnh cụ thể của địa phương,

• Áp dụng các chương trình chuẩn mực và chứng nhận dựa trên chỉ số.

Hướng 2. An toàn thực phẩm và các hệ sinh thái thông qua tăng cường chức năng sinh thái

Ví dụ về các lĩnh vực và các hoạt động nghiên cứu từ hướng này bao gồm:

• Xóa nhòa khoảng cách năng suất, đồng thời nâng cao khả năng phục hồi và ổn định của trang trại,

• Tăng cường sự đa dạng của hệ thống tại các cánh đồng, nông trại và cảnh quan (bao gồm quản lý môi trường sống),

• Trở nên thực sự độc lập với các nguồn hoá thạch bằng cách tái chế chất thải và phân người,

• Sức khoẻ của đất (bao gồm độ phì nhiêu của đất- xây dựng các kỹ thuật như sử dụng cây họ đậu, …),

• Sức khoẻ và năng suất thực vật (kể cả trồng xen),

• Sức khoẻ và quyền lợi động vật (bao gồm cả chiến lược sử dụng đất và thức ăn),

• Xóa nhòa khoảng cách năng suất giữa canh tác hữu cơ và canh tác thông thường,

• Tạo giống cây trồng và vật nuôi cho các điều kiện hữu cơ, nhằm mục đích phục hồi,

• Cải thiện hệ thống canh tác khí hậu thông minh (bao gồm cả các khía cạnh cảnh quan), và

• Sự đóng góp của ngành NNHC vào nền kinh tế tuần hoàn, kết hợp với chế biến sinh học.

Viễn cảnh

Tăng cường chức năng sinh thái sẽ làm tăng sự sẵn có của thực phẩm và ổn định nguồn cung lương thực. Việc sử dụng các nguồn tài nguyên không tái tạo và các đầu vào không thích hợp sẽ trở nên lỗi thời. Các tiêu chuẩn cao về phúc lợi động vật sẽ được duy trì và quản lý hệ sinh thái bền vững sẽ hiện đại nhất. Canh tác hữu cơ sẽ giảm thiểu những sự đánh đổi tiêu cực giữa năng suất và tính bền vững, làm cho nó trở thành chuẩn mực cho việc sử dụng khoa học có trách nhiệm và cẩn trọng trong các hệ thống sản xuất lương thực. Nông dân hữu cơ sẽ là nhà quản lý hệ sinh thái nông nghiệp tốt nhất, các nhà đồng nghiên cứu, và là người sử dụng tối ưu nguyên.

Hướng 3. NNHC sẽ sản xuất lương thực lành mạnh một cách công bằng cho sự thịnh vượng của tất cả mọi người

Ví dụ về các lĩnh vực và các hoạt động nghiên cứu từ hướng này bao gồm:

• Các hệ thống thực phẩm bền vững thực chất (bao gồm chế độ ăn kiêng, thói quen ăn uống và thực phẩm thải)

• Sự tương tác giữa chất lượng thực phẩm, chế độ ăn hữu cơ, sức khoẻ con người, phúc lợi và giảm nhẹ ảnh hưởng khí hậu,

• Giá trị đa dạng sinh học,

• Các kỹ thuật chế biến truyền thống, nhẹ nhàng, nhưng sáng tạo cho các sản phẩm thực phẩm đích thực,

• Ngăn ngừa các chất gây ô nhiễm bị cấm trong sản xuất và bảo quản hữu cơ,

• Phát triển bao bì thân thiện với môi trường cho thực phẩm hữu cơ,

• Quản lý tài nguyên trong các hệ thống phân phối thực phẩm,

• Cải thiện các khái niệm để kiểm tra và chứng nhận,

• Cải thiện các phương pháp và khái niệm cho Hệ thống Bảo đảm có Tham gia của các bên (PGS),

• Thực hiện các hệ thống chứng nhận dựa trên đo lường và các chỉ số.

Viễn cảnh

Chế độ ăn uống lành mạnh, bao gồm thực phẩm tươi và toàn bộ với chất lượng thực chất, chỉ thay đổi tối thiểu nhờ chế biến tiêu chuẩn. Về mặt khẩu vị, sự thay đổi theo vùng sẽ được ưa chuộng hơn so với thiết kế nhân tạo. Nông dân hữu cơ, cơ sở chế biến thực phẩm và các nhà phân phối sẽ cùng nhau hướng tới sự chuyển đổi sang các mô hình tiêu dùng có ý thức hơn và phục hưng thực phẩm truyền thống đích thực. Các thành viên của phong trào hữu cơ sẽ sáng tạo trong việc thiết kế các mô hình hợp tác và tham gia trong vận tải, cũng như các hệ thống thực phẩm an toàn và có thể truy xuất nguồn gốc.

II. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ TRÊN THẾ GIỚI VÀ CỦA VIỆT NAM

2.1. Tình hình sản xuất nông nghiệp hữu cơ của thế giới

2.1.1. Đất nông nghiệp hữu cơ

Năm 2016, diện tích đất NNHC trên toàn thế giới đạt 57,8 triệu hecta, tăng gần 7 triệu hecta so với năm 2015 (Bảng 2.1). Khu vực có diện tích đất NNHC nhiều nhất là Châu Đại Dương (gồm Australia, New Zealand và các quốc đảo ở Thái Bình Dương) với 27,3 triệu hecta, tiếp theo là châu Âu (13,5 triệu hecta), châu Mỹ Latinh (7,1 triệu hecta), Châu Á (gần 4,9 triệu hecta), Bắc Mỹ (3,1 triệu hecta) và Châu Phi (1,8 triệu hecta). Đất nông nghiệp ở đây bao gồm cả các khu vực chuyển đổi và không bao gồm diện tích sản phẩm hữu cơ thu hái tự nhiên, rừng và các khu vực chăn thả phi nông nghiệp.

Châu Đại Dương chiếm 47% diện tích đất NNHC toàn cầu. Châu Âu, là khu vực có diện tích đất NNHC tăng liên tục qua nhiều năm, chiếm gần 1/4 diện tích đất NNHC của thế giới, tiếp theo là Mỹ Latinh chiếm 12% (Hình 2.1).

Australia với sự ra tăng mạnh mẽ diện tích đất NNHC vào năm 2016 (tăng thêm 5 triệu hecta) trở thành nước có diện tích đất NNHC lớn nhất, trong đó ước tính khoảng 97% diện tích đất nông nghiệp là những khu vực chăn thả lớn. Argentina đứng thứ hai, tiếp theo là Trung Quốc ở vị trí thứ ba. 10 quốc gia có diện tích canh tác hữu cơ lớn nhất với tổng cộng 44,2 triệu hecta, chiếm 3/4 diện tích đất NNHC của thế giới (Hình 2.2).

Ngoài đất NNHC, còn có các khu vực hữu cơ khác như khu vực sản phẩm hữu cơ thu hái tự nhiên, chiếm hơn 39,7 triệu hecta.

Table 2.1. Tình hình sản xuất nông nghiệp hữu cơ của thế giới (2010-2016)

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016
Các quốc gia có hoạt động canh tác hữu cơ	160	162	164	170	172	179	178
Đất nông nghiệp hữu cơ (Triệu hecta)	37	37,2	37,5	43,1	43,7	50,9	57,8
Tỷ trọng đất hữu cơ trong đất nông nghiệp (%)	0,9	0,86	0,87	0,98	0,99	1,1	1,2
Thu hái từ tự nhiên (triệu hecta)	43	32,5	31	35,1	37,6	39,7	39,9
Nhà sản xuất (triệu)	1,6	1,8	1,9	2	2,3	2,4	2,7
Quy mô thị trường hữu cơ (tỷ USD)	59,1	62,9	63,8	72	80	81,6	89,7
Tiêu thụ theo đầu người (USD)	8,6	9,02	9,08	10,05	11	11,1	12,1
Các quốc gia ban hành các quy định về hữu cơ	84	86	88	82	87	87	87

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo thống kê qua các năm của IFOAM, 2012-2018.

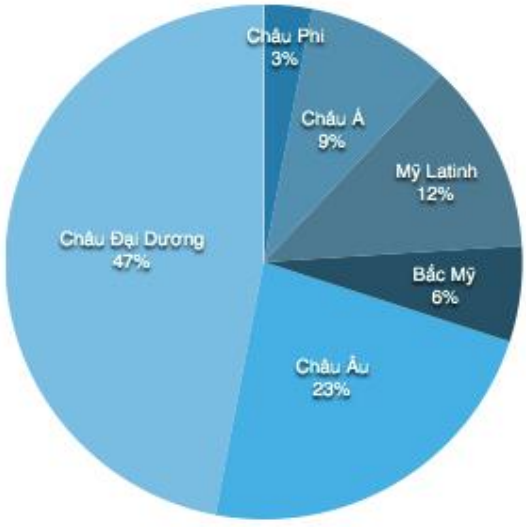

Hình 2.1. Phân bổ đất nông nghiệp hữu cơ theo khu vực năm 2016

Nguồn: IFOAM, 2018.

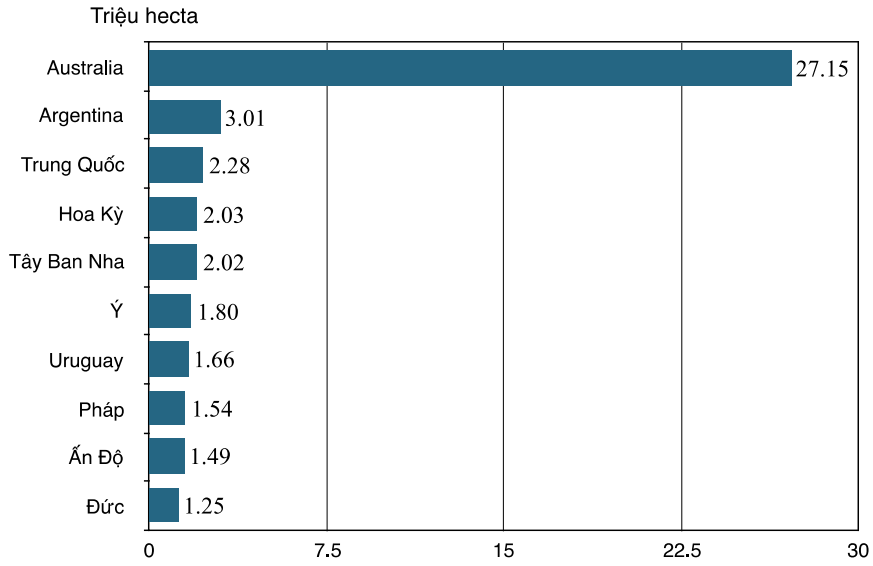

Hình 2.2. 10 nước có diện tích đất canh tác hữu cơ lớn nhất năm 2016

Nguồn: FiBL survey 2018.

Tỷ trọng đất hữu cơ trong tổng diện tích đất nông nghiệp

Tỷ trọng hữu cơ trên tổng diện tích đất nông nghiệp của thế giới là 1,2%. Tỷ trọng đất hữu cơ cao nhất trong tổng diện tích đất nông nghiệp phân theo khu vực là châu Đại Dương (6,5%), tiếp theo là châu Âu (2,7%). Tại Liên minh châu Âu, tỷ trọng đất hữu cơ trong tổng diện tích đất nông nghiệp là 6,7%. Ở các vùng khác, tỷ trọng này ít hơn 1% (Bảng 2.2).

Bảng 2.2. Tỷ trọng đất hữu cơ (bao gồm cả diện tích chuyển đổi) trong tổng diện tích đất nông nghiệp năm 2016

Khu vực	Tỷ trọng đất hữu cơ trong tổng diện tích đất nông nghiệp
Châu Phi	0.2%
Châu Á	0.3%
Châu Âu	2.7%
Mỹ Latinh	0.9%
Bắc Mỹ	0.8%
Châu Đại Dương	6.5%
Thế giới	1.2%

Nguồn: FiBL survey 2018.

Tuy nhiên, nhiều quốc gia có tỷ trọng đất hữu cơ cao hơn và ở 15 quốc gia, ít nhất 10% đất nông nghiệp được sử dụng cho canh tác hữu cơ (năm 2011 là 11 quốc gia). Hầu hết các quốc gia này đều ở châu Âu.

Nước có tỷ trọng đất nông nghiệp cao nhất là Liechtenstein, với gần 38% diện tích đất nông nghiệp được dành cho canh tác hữu cơ. Điều đáng lưu ý là nhiều quốc đảo có tỷ trọng đất nông nghiệp dành cho canh tác hữu cơ cao như Polynesia và Samoa. Tuy nhiên, 60% các quốc gia có dữ liệu có ít hơn 1% đất NNHC.

Tăng trưởng diện tích đất nông nghiệp hữu cơ

Năm 2016, diện tích đất hữu cơ tăng gấp 5 lần so với năm 1999 (từ 11 triệu hecta lên 57,8 triệu hecta) và tăng 7,5 triệu hecta, gần 15% so với năm 2015. Điều này chủ yếu do Australia tăng hơn 5 triệu hecta đất NNHC. Tuy nhiên, nhiều nước khác cũng có mức tăng đáng kể, góp phần làm tăng tổng diện tích đất hữu cơ trên toàn cầu, như Trung Quốc (tăng 42%; tăng hơn 0,67 triệu hecta) và Uruguay (tăng 27%; tăng gần 0,35 triệu hecta). Ấn Độ và Ý đều tăng thêm 0,3 triệu hecta.

Năm 2016, diện tích đất NNHC tăng ở tất cả các khu vực (Bảng 2.3). Tăng trưởng tuyệt đối cao nhất là ở châu Đại Dương (tăng 22,9%; tăng 5,1 triệu ha), tiếp theo là châu Á (tăng 23,5%; tăng 0,9 triệu hecta) và châu Âu (tăng 6,7%; tăng 0,8 triệu hecta). Năm 2016, diện tích đất hữu cơ của Mỹ Latinh tăng trưởng lần đầu tiên sau nhiều năm giảm (tăng 6%; tăng gần 0.4 triệu hecta).

Bảng 2.3. Tăng trưởng đất nông nghiệp hữu cơ theo khu vực 2015 - 2016

(bao gồm cả diện tích chuyển đổi)

Khu vực	Đất nông nghiệp hữu cơ (ha) 2015	Đất nông nghiệp hữu cơ (ha) 2016	Tăng trưởng 1 năm (ha)	Tăng trưởng 1 năm (%)	Tăng trưởng 10 năm (ha)	Tăng trưởng 10 năm (%)
Châu Phi	1682788	1801699	+118’911	+7.1%	+939’348	+108.9%
Châu Á	3965289	4897837	+932’549	+23.5%	+1’995’140	+68.7%
Châu Âu	12663914	13509146	+845’232	+6.7%	+5’717’098	+73.4%
Mỹ Latinh	6737231	7135155	+397’924	+5.9%	+1’549’488	+27.7%
Bắc Mỹ	2973885	3130332	+156’446	+5.3%	+837’975	+36.6%
Châu Đại Dương	22257008	27346986	+5’089’977	+22.9%	+15’272’436	+126.5%
Thế giới*	50276260	57816759	+7’540’499	+15.0%	+26’307’088	+83.5%

Nguồn: FiBL survey 2018

Diện tích đất NNHC tăng ở 83 nước và giảm ở 39 nước. Tại 51 quốc gia, diện tích đất NNHC hoặc không thay đổi hoặc không có dữ liệu mới. Các số liệu thể hiện trong các bảng và đồ thị dưới đây với các số liệu lịch sử có thể khác với những gì đã được thông báo trước đó, như đã được đưa vào cơ sở dữ liệu của FiBL.

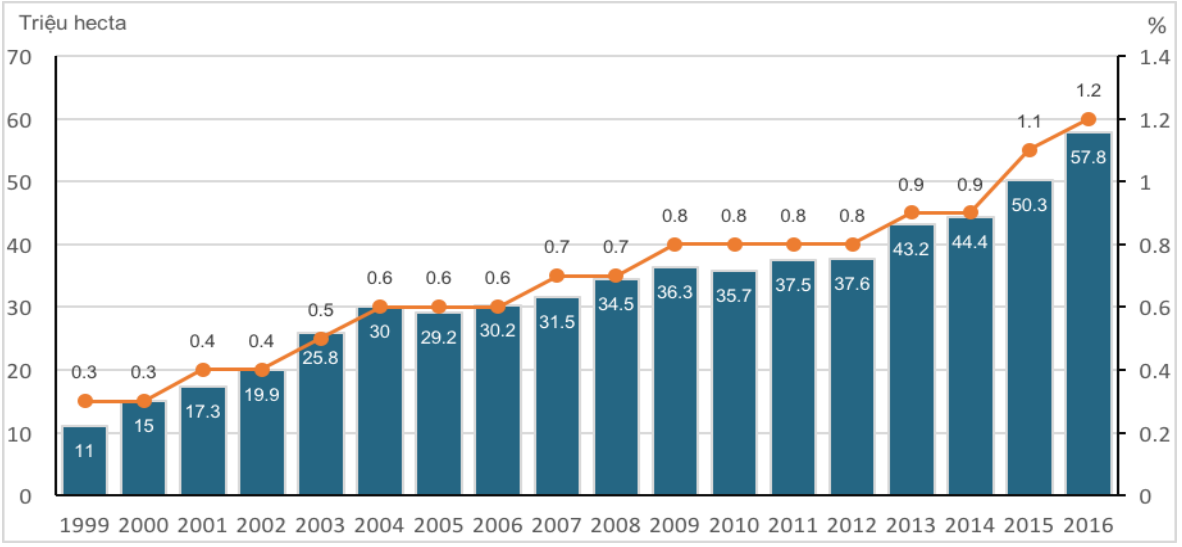

Hình 2.3. Tăng trưởng diện tích canh tác hữu cơ và tăng trưởng tỷ trọng hữu cơ trong tổng diện tích đất nông nghiệp của thế giới (1999 - 2016)

Nguồn: FiBL survey 2018

2.1.2. Các khu vực hữu cơ khác

Ngoài phần đất dành cho NNHC, còn có các vùng đất hữu cơ khác dành cho các hoạt động khác, trong đó lớn nhất là khu vực sản phẩm hữu cơ thu hái tự nhiên và diện tích nuôi ong. Các vùng phi nông nghiệp khác bao gồm nuôi trồng thủy sản, rừng và chăn nuôi trên đất phi nông nghiệp. Các khu vực này có tổng cộng 39,7 triệu hecta và toàn bộ diện tích hữu cơ có tổng cộng 97,5 triệu ha (Bảng 2.4).

Bảng 2.4. Tổng diện tích hữu cơ bao gồm diện tích chuyển đổi năm 2016

Khu vực	Đất nông nghiệp (ha)	Nuôi trồng thuỷ sản (ha)	Diện tích rừng (ha)	Thu hoạch từ tự nhiên (ha)	Chăn nuôi trên đất phi nông nghiệp (ha)	Đất phi nông nghiệp khác (ha)	Tổng cộng (ha)
Châu Phi	1801699		13723	20000	12119609		13955031
Châu Á	4897837	68181	123		6259421	1507	11227069
Châu Âu	13509146		19533		16665097		30193776
Mỹ Latinh	7135155	3791			4194720	11930	11345597
Bắc Mỹ	3130332		254655		79855		3464842
Châu Đại Dương	27346986				765		27347751
Thế giới*	57816759	71972	288034	20000	39319467	13437	97529669

Nguồn: FiBL survey 2018

Cần lưu ý rằng nhiều quốc gia không báo cáo về diện tích phi nông nghiệp. Do đó, các dữ liệu về những khu vực khác không đầy đủ, đặc biệt là dữ liệu về nuôi trồng thủy sản và diện tích rừng.

2.1.3. Các nhà sản xuất hữu cơ và các loại hình vận hành khác

Nhà sản xuất

Có trên 2,7 triệu nhà sản xuất hữu cơ trên toàn thế giới, trong đó châu Á có nhiều nhà sản xuất nhất (chiếm 40%), tiếp theo là châu Phi (27%), Mỹ Latinh (17%), châu Âu (14%) và thấp nhất là Bắc Mỹ và châu Đại Dương (Cùng chiếm 1%). Theo số liệu thu được, hơn 80% các nhà sản xuất ở Châu Á, Châu Phi và Mỹ Latinh. Nước có nhiều nhà sản xuất hữu cơ nhất là Ấn Độ, theo sau là Uganda và Mexico.

Số lượng nhà sản xuất tăng lên hơn 300.000 (hơn 13%) so với năm 2015. Năm 2016, Ấn Độ, Uganda, Ý, Mexico và Việt Nam tăng đáng kể. Năm quốc gia này đại diện cho phần lớn tổng số tăng toàn cầu.

Việc báo cáo số liệu chính xác về số lượng trang trại hữu cơ vẫn còn rất nhiều khó khăn, do đó có thể giả định rằng tổng số các nhà sản xuất hữu cơ cao hơn mức báo cáo ở đây.

Các nhà sản xuất khác

Có hơn 81.000 hãng chế biến và ít nhất là 5.100 công ty nhập khẩu, hầu hết trong số đó ở châu Âu. Tuy nhiên, không phải tất cả các nước đều báo cáo số lượng về các hãng chế biến, công ty xuất nhập khẩu, hay các nhà khai thác khác. Chẳng hạn, số liệu của Mỹ còn thiếu và có thể giả định rằng số lượng hãng chế biến, công ty xuất nhập khẩu cao hơn nhiều so với những gì được thống kê ở đây.

Các loại hình sản xuất khác được báo cáo là các đơn vị nuôi ong, các công ty xuất nhập khẩu, nhóm tiểu chủ và những doanh nghiệp nuôi trồng thuỷ sản cũng như số lượng người thu hái tự nhiên.

2.1.4. Doanh số bán lẻ và thương mại quốc tế

Doanh số bán lẻ

Số liệu về tổng doanh số bán lẻ đã có ở hơn 55 quốc gia, nhiều quốc gia có hoạt động canh tác hữu cơ nhưng thiếu dữ liệu này.

Nước có thị trường thực phẩm hữu cơ lớn nhất là Mỹ (38,9 tỷ euro), tiếp theo là Đức (9,5 tỷ euro), Pháp (6,7 tỷ euro) và Trung Quốc (5,9 tỷ euro).

Sự tăng trưởng của thị trường hữu cơ được ghi nhận ở tất cả các quốc gia với số liệu năm 2016, và trong nhiều trường hợp, tăng trưởng đạt được ở mức hai con số. Ai-len và Pháp là hai nước có mức tăng trưởng lớn nhất, tăng 22%. Đan Mạch và Na Uy tăng 20%.

Trong khi đó, mức tiêu thụ bình quân đầu người cao nhất theo lục địa là ở Bắc Mỹ (117 euro), theo quốc gia cao nhất là ở các nước châu Âu. Năm 2016, Thụy Sĩ có mức tiêu dùng bình quân đầu người cao nhất thế giới (274 euro), tiếp theo là Đan Mạch (227 euro) và Thụy Điển (197 euro).

Về thị phần của thị trường hữu cơ có trong toàn bộ thị trường, đứng đầu là Đan Mạch (9,7%), tiếp theo là Luxembourg (8,7%), Thụy Sĩ (8,4%), Áo (7,9%) và Thụy Điển (7,9%).

Xuất khẩu

Hiện nhiều quốc gia có dữ liệu thương mại quốc tế. Những dữ liệu này có thể được biểu diễn bằng tổng khối lượng xuất/nhập khẩu theo tấn hoặc theo giá trị. Tổng giá trị xuất khẩu của hơn 53 quốc gia được trình bày trong Bảng 2.5.

Bảng 2.5. Doanh số bán lẻ và mức tiêu dùng theo đầu người theo khu vực 2016

Khu vực	Doanh số bán lẻ (Triệu euro)	Tiêu thụ bình quân đầu người [euro]
Châu Phi*	16	-
Châu Á	7343	1.7
Châu Âu	33526	40.8
Mỹ Latinh**	810	1.3
Bắc Mỹ	41939	117.0
Châu Đại Dương	1065	26.5
Thế giới	84698	11.3

Nguồn: FiBL survey 2018

** Dữ liệu từ Ethiopia and Kenya.*

*** Dữ liệu từ Belize, Brazil, Chile, Costa Rica, Jamaica, Mexico, and Peru.*

2.2. Tình hình sản xuất nông nghiệp hữu cơ của Việt Nam

Giống như nhiều nước khác trên thế giới, nông dân nước ta được hiểu là đã biết canh tác hữu cơ theo cách truyền thống từ hàng nghìn năm nay, nhưng sản xuất NNHC theo khái niệm hiện tại của IFOAM thì còn rất mới mẻ và mới chỉ được bắt đầu ở Việt Nam vào cuối những năm 1990 với một vài sáng kiến, chủ yếu tập trung vào việc khai thác các sản phẩm tự nhiên, chẳng hạn như các loại gia vị và tinh dầu thực vật, để xuất khẩu sang một số nước châu Âu.

Theo số liệu FiBL-IFOAM công bố năm 2018, năm 2016 Việt Nam có 53.348 hecta sản xuất NNHC được chứng nhận (tương đương 0,5% tổng diện tích canh tác), cộng với 58.199 hecta mặt nước nuôi trồng thủy sản hữu cơ/sinh thái và 7.208 hecta rừng nguyên sinh để khai thác các sản phẩm hữu cơ tự nhiên. Về xu hướng,

diện tích sản xuất NNHC của Việt Nam tăng nhanh trong những năm gần đây, tuy nhiên năm 2016, diện tích canh tác hữu cơ giảm mạnh (Bảng 2.6).

Doanh số bán lẻ sản phẩm NNHC của Việt Nam đạt 18 triệu Euro, tiêu thụ sản phẩm hữu cơ theo đầu người là 0,2 Euro (Thuỵ Sĩ là nước có mức tiêu thụ sản phẩm hữu cơ theo đầu người cao nhất là 274 Euro). Tổng giá trị xuất khẩu các sản phẩm hữu cơ của Việt Nam là 77 triệu euro. Các sản phẩm hữu cơ đang được xuất khẩu là chè, tôm, gạo, quế, hồi, tinh dầu, tuy nhiên số lượng còn rất hạn chế.

Bảng 2.6. Tình hình sản xuất nông nghiệp hữu cơ của Việt Nam 2010 - 2016

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016
Diện tích đất canh tác nông nghiệp hữu cơ (ha)	19.272	23.400	36.285	37.490	43.007	76.666	53.348
Tỷ trọng đất canh tác nông nghiệp hữu cơ trên tổng diện tích đất nông nghiệp (%)	0,2	0,23	0,35	0,4	0,4	0,7	0,5
Tăng trưởng diện tích đất nông nghiệp hữu cơ bao gồm cả diện tích chuyển đổi (ha)	12.120	12.622	14.012	19.272	23.134	36.258	37.490
Thu hái từ tự nhiên [ha] (gồm cả diện tích nuôi ong)	2.565	1.300	1.300	1.300	2.200	2.200	7.208
Diện tích nuôi trồng thuỷ sản	11.650	7.000	19.500	35.600	20.030	14.670	58.199
Tiêu thụ theo đầu người (euro/người)						0,05	0,2
Xuất khẩu (triệu Euro)			204	195	551	817	77

Nguồn: FiBL survey qua các năm

Năm 2017, thị trường nông sản hữu cơ ở Việt Nam cho thấy sự gia tăng ổn định, được hỗ trợ bởi tiêu dùng gia tăng và chính sách của chính phủ. Tuy nhiên, vẫn còn có sự không tin tưởng của người tiêu dùng do nhiều vi phạm trong sản xuất và chế biến thực phẩm. Nhập khẩu các sản phẩm hữu cơ cũng tăng đều đặn.

Về mặt chính sách, Việt Nam chưa có bất kỳ quy định pháp luật nào đề cập đến chính sách sản xuất và hỗ trợ nông nghiệp hữu cơ (tiêu chuẩn quốc gia đã được ban hành vào năm 2015 nhưng không được thực hiện). Tuy nhiên, vào đầu năm 2017, với sự vận động chính sách tích cực của Hiệp hội Nông nghiệp Việt Nam và nhu cầu ngày càng tăng đối với các sản phẩm hữu cơ, các cơ quan chính phủ và nhà nước bắt đầu chú ý đến việc thúc đẩy phát triển NNHC. Chính phủ đã yêu cầu xây dựng một số văn bản chính sách, bao gồm: Nghị định về quản lý nhà nước về NNHC, kế hoạch hành động về phát triển NNHC của Việt Nam giai đoạn 2018-

2025 và sửa đổi và tăng cường các tiêu chuẩn quốc gia về NNHC, phù hợp với điều kiện địa phương và quốc tế [7].

Nghị định về NNHC đang được xây dựng với hy vọng sẽ được triển khai vào đầu năm 2018. Hai hệ thống chứng nhận hữu cơ đang được xây dựng: Hệ thống chứng nhận của bên thứ ba và hệ thống chứng nhận PGS trong hệ thống chính phủ [7].

III. CHƯƠNG TRÌNH THÚC ĐẨY NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA

3.1. Mỹ

3.1.1. Tình hình sản xuất nông nghiệp hữu cơ của Mỹ

Ngành NNHC của Mỹ tiếp tục phát triển theo quỹ đạo đi lên, giành thị phần mới và phá vỡ kỷ lục, khi người tiêu dùng trên toàn nước Mỹ tiêu thụ và sử dụng sản phẩm hữu cơ nhiều chưa từng có. Năm 2016, doanh số bán thực phẩm hữu cơ tại quốc gia này đạt xấp xỉ 47 tỷ USD, tăng gần 3,7 tỷ USD so với năm trước. Đây là lần đầu tiên thị trường thực phẩm hữu cơ đã vượt qua mốc doanh số 40 tỷ USD. Thực phẩm hữu cơ hiện nay chiếm 5,3% tổng doanh số bán thực phẩm ở Mỹ. Doanh số bán thực phẩm hữu cơ tăng 8,4%, đạt 3,3 tỷ USD so với năm trước, cao hơn tốc độ tăng trưởng trì trệ 0,6% của toàn bộ thị trường thực phẩm. Doanh số bán sản phẩm hữu cơ phi thực phẩm đạt 8,8%, nhiều hơn 0,8% so với tốc độ tăng trưởng của các sản phẩm phi thực phẩm.

Ngoài ra, theo kết quả khảo sát, NNHC đang tạo ra nhiều việc làm. Năm 2016, hơn 60% tổng số doanh nghiệp hữu cơ có sự gia tăng 5 vị trí việc làm toàn thời gian và con số này sẽ tiếp tục tăng trong năm 2017.

Khu vực rau quả hữu cơ (trị giá 15,6 tỷ USD) chiếm tỷ lệ cao nhất trong số các loại thực phẩm hữu cơ, chiếm gần 40% tổng doanh số bán thực phẩm hữu cơ. Với tốc độ tăng trưởng 8,4%, gần gấp 3 lần mức tăng trưởng tổng doanh số bán rau quả (3,3%), thì rau quả hữu cơ hiện chiếm gần 15% số thực phẩm mà người Mỹ tiêu thụ.

Theo khảo sát năm 2016 về thực phẩm hữu cơ được cấp chứng nhận do Cục Thống kê nông nghiệp quốc gia thuộc Bộ Nông nghiệp Mỹ thực hiện và được công bố vào tháng 9/2017, doanh số từ hoạt động sản xuất NNHC của các trang trại ở Mỹ năm 2016 tiếp tục tăng lên với khả năng sản xuất và thương mại thực phẩm hữu cơ được cấp chứng nhận đạt 7,6 tỷ USD. Như vậy, doanh số của trang trại năm 2016 đã tăng 23% từ mức 6,5 tỷ USD năm 2015. Cũng trong năm 2016, số lượng trang trại hữu cơ được cấp chứng nhận tăng 11% (tăng 14.217 trang trại), với diện tích tăng 15% đạt mức 5 triệu ha [7].

3.1.2. Chương trình hữu cơ quốc gia

3.1.2.1. Chương trình hữu cơ quốc gia giai đoạn 2009-2014

Cục Tiếp thị nông nghiệp (AMS) thuộc Bộ Nông nghiệp Mỹ (USDA) là cơ quan chủ trì thực hiện các Chương trình Hữu cơ quốc gia (NOP). Chương trình Hữu cơ quốc gia giai đoạn 2009-2014 là chương hữu cơ quốc gia đầu tiên của Mỹ. Dưới đây là tổng quan về những kết quả đạt được của Chương trình này:

• Tiếp tục tạo sân chơi công bằng cho các trang trại và doanh nghiệp hữu cơ thông qua việc công bố một số nội dung sửa đổi quan trọng đối với các quy định hữu cơ của USDA, bao gồm Quy tắc "Tiếp cận đồng cỏ" (Access to Pasture), Quy tắc "Kiểm tra dư lượng" và một số quy tắc tập trung vào vật liệu để sửa đổi Danh mục các chất được phép sử dụng và chất bị cấm.

• Định hướng việc tiếp cận và thực hiện các tiêu chuẩn hữu cơ bằng cách công bố và tiếp tục mở rộng Sổ tay NOP bằng một bộ hướng dẫn, quy chế cấp chứng nhận và bài viết về chính sách (policy memos).

• Tăng tính minh bạch thông qua hoạt động của Ủy ban Tiêu chuẩn hữu cơ quốc gia, bằng cách tổ chức hội nghị mỗi năm 2 lần trên phạm vi cả nước, làm tăng các cơ hội khiếu nại cho người dân, thường xuyên đáp ứng các khuyến nghị của Ủy ban và tăng hỗ trợ cho cán bộ và tài trợ cho các báo cáo kỹ thuật.

• Tăng cường tính nhất quán và tính thường xuyên của công tác thanh tra bằng cách thể chế hóa quy trình và danh mục kiểm tra hoạt động cấp phép ban đầu và gia hạn. Từ năm 2013, mức độ tuân thủ các tiêu chuẩn cấp phép của các cán bộ cấp chứng nhận đã đạt trên 95%.

• Hỗ trợ hoạt động thương mại hóa thông qua thực hiện các thỏa ước hữu cơ quốc tế với Canada (2009), Liên minh châu Âu (2012), Nhật Bản (2014) và Hàn Quốc (2014). Các thỏa ước này đề cập đến những yêu cầu cấp chứng nhận và mở ra nhiều cơ hội cho thị trường mới.

• Tăng cường áp dụng các hình phạt dân sự đối với những hành vi cố ý vi phạm Đạo luật Sản xuất thực phẩm hữu cơ.

• Điều chỉnh lại quy trình kháng án để tiến hành đánh giá theo trường hợp và gia tăng các phương thức giải quyết tranh chấp thay thế. Do đó, thời gian giải quyết kháng án trung bình mất 140 ngày, nhanh hơn nhiều so với năm 2012 (294 ngày).

• Hỗ trợ công bố sáng kiến nâng cao nhận thức nhằm cung cấp thêm tri thức cho cán bộ của USDA về các tiêu chuẩn và quy trình cấp chứng nhận hữu cơ. Hơn 30.000 cán bộ đã hoàn thành chương trình đào tạo này kể từ khi sáng kiến được công bố.

• Tiếp tục hoạt động đào tạo trực tiếp và thường niên cho các cán bộ cấp chứng nhận.

• Công bố công khai hằng năm danh mục hoạt động hữu cơ được cấp phép. Từ năm 2010, NOP bắt đầu xây dựng cơ sở dữ liệu về tính toàn vẹn hữu cơ cho phép cập nhật thường xuyên danh mục dữ liệu này.

• Mở rộng hoạt động quảng bá và truyền thông thông qua Dịch vụ khai báo qua email Organic Insider với hơn 10.000 người đăng ký; Bản tin tổng hợp hữu cơ; Bộ sưu tập phiếu dữ liệu và chuỗi blog hữu cơ 101 để giải thích các nguyên tắc về thực phẩm hữu cơ. Những người đứng đầu NOP cũng thường xuyên tham gia diễn giả các hội nghị về chủ đề cơ hữu.

3.1.2.2. Chương trình hữu cơ quốc gia giai đoạn 2015-2018

Các mục tiêu chiến lược

Cục Tiếp thị nông nghiệp đã đề ra 5 mục tiêu chiến lược cho Chương trình hữu cơ quốc gia để định hướng việc đưa ra các quyết định và dành các khoản đầu tư (thời gian và nguồn lực) cho giai đoạn 2015-2018.

Mục tiêu 1. Bảo vệ tính toàn vẹn hữu cơ. NOP bảo vệ tính toàn vẹn của dán nhãn hữu cơ thông qua chương trình tuân thủ, thực thi và kháng án hiệu quả; kiểm tra sát sao và bình duyệt chương trình; và các chính sách nhấn mạnh đến tính toàn vẹn hữu cơ, cụ thể.

• Triển khai các chương trình thực thi và kháng án hiệu quả, thanh tra tất cả các vụ khiếu nại đã được xác minh và tiến hành những hành động thực thi phù hợp.

• Tiến hành công tác thanh tra có hiệu quả để đảm bảo rằng các cán bộ cấp chứng nhận tuân thủ các tiêu chuẩn đã được công nhận.

• Xây dựng các chính sách tăng tính nhất quán với nhiều quy định thực thi

Mục tiêu 2. Tạo thuận lợi cho việc tiếp cận thị trường. NOP hỗ trợ các doanh nghiệp hữu cơ hiện có và triển vọng thông qua cấp chứng nhận hữu cơ đúng và đầy đủ, các thỏa thuận thương mại quốc gia và các chương trình quảng bá giáo dục, cụ thể:

• Tạo thuận lợi cho các dự án cấp chứng nhận và quảng bá đúng và đầy đủ để giúp hoạt động cấp chứng nhận trở nên dễ tiếp cận.

• Thương thảo và duy trì các thỏa thuận thương mại hữu cơ quốc tế trong khi vẫn đảm bảo tính toàn vẹn hữu cơ.

• Giới thiệu thông tin về các tiêu chuẩn hữu cơ và hoạt động cấp chứng nhận của USDA để đào tạo cho người lao động tại các trang trại và doanh nghiệp tiềm năng về lựa chọn hữu cơ.

• Hỗ trợ các dự án của USDA và AMS triển khai hướng dẫn về NNHC tại đơn vị.

• Đáp ứng yêu cầu thông tin từ các hoạt động tiềm năng, chuyển tiếp và được cấp phép, cũng như những đòi hỏi từ người dân.

Mục tiêu 3. Xây dựng và thực hiện các tiêu chuẩn rõ ràng. Các tiêu chuẩn này tạo sân chơi công bằng cho các trang trại và doanh nghiệp hữu cơ, cụ thể:

• Ưu tiên các dự án đưa ra quy định

• Xây dựng các chính sách đúng hướng và đầy đủ, hỗ trợ cán bộ cấp phép và hoạt động cấp phép theo quy định

• Khuyến khích tăng tính minh bạch và sự tham gia của người dân thông qua hỗ trợ hoạt động của Ủy ban Tiêu chuẩn hữu cơ quốc gia.

• Tiến hành đào tạo cho thanh tra và cán bộ cấp chứng nhận để khuyến khích thực hiện đúng các tiêu chuẩn hữu cơ.

Mục tiêu 4. Xây dựng công nghệ thúc đẩy tính hội nhập hữu cơ. NOP tiếp tục mở rộng và cải tiến công nghệ để hỗ trợ phạm vi thực hiện nhiệm vụ. Đạo luật nông nghiệp năm 2014 đề cập đến nội dung cấp kinh phí hỗ trợ các khoản đầu tư này, cụ thể:

• Xây dựng và phát triển cơ sở dữ liệu về tính toàn vẹn hữu cơ, cơ sở dữ liệu hiện đại về các hoạt động cấp chứng nhận.

• Nâng cao và kết hợp các công cụ quản lý để tạo điều kiện giám sát chương trình, quản lý, phân tích và báo cáo khối lượng công việc.

Mục tiêu 5. Phát triển nhóm và tổ chức. Nhiệm vụ của chúng tôi chỉ có thể được thực hiện thông qua một nhóm vững mạnh và thống nhất, cụ thể:

• Xây dựng và phát triển một nhóm đa dạng và cung cấp hạ tầng quản lý và công nghệ góp phần vào sự thành công của người lao động.

• Tuyển chọn các thành viên cho nhóm mới, đặc biệt và đa dạng để đạt được các mục đích chiến lược này.

• Duy trì và phát triển mạnh hơn hệ thống quản lý chất lượng để đảm bảo các quá trình diễn ra hiệu quả và sản phẩm đạt chất lượng cao, phù hợp.

Các giá trị cốt lõi

• *Độc lập và khách quan.* Tạo được lòng tin trong các chương trình dán nhãn hữu cơ bằng cách duy trì các tương tác khách quan và độc lập lẫn nhau và với cộng đồng hữu cơ.

• *Dịch vụ khách hàng.* Chứng tỏ các giá trị của khách hàng và dịch vụ công thông qua hình thức tiếp kiến và thông qua phương thức lắng nghe và truyền thông hai chiều.

• *Trách nhiệm giải trình.* Truyền thông hiệu quả làm tăng mức độ chính xác và tính nhất quán của thông tin và đảm bảo cho chúng tôi trách nhiệm giải tfnh với khách hàng.

• *Trung thực và tính toàn vẹn.* Truyền thông một cách trung thực, cởi mở và thực thi luật và quy định trong mỗi hành động hàng ngày.

• *Đa dạng.* Tôn vinh và khuyến khích tất cả các hình thức đa dạng trong nhóm và cộng đồng. Một phần nội dụng khuyến khích tính đa dạng là thu hút người lao động tham gia công việc khó khăn và có ý nghĩa, thay đổi nơi làm việc và phát triển năng lực cho người lao động; Hỗ trợ đáp ứng nhu cầu đa dạng của người lao động thông qua đầu tư cho các kế hoạch đào tạo người lao động, phát triển cá nhân, tư vấn và phát triển nghề nghiệp.

Các dự án đặc biệt giai đoạn 2015-2018

Ngoài các hành động cần cho các nhiệm vụ đang được thực hiện, Mỹ đầu tư cho các dự án đặc biệt sau để hỗ trợ những mục đích chiến lược:

• Các tiêu chuẩn về sức khỏe cho gia súc hữu cơ và quy định cuối cùng

• Nguồn gốc thức ăn gia súc được đề xuất và quy định cuối cùng

• Các tiêu chuẩn về phương thức hữu cơ; các quy định về nuôi trồng thủy sản, nghề nuôi ong, nấm và thức ăn cho vật nuôi

• Sửa đổi nội dung các điều khoản thực thi quy định hữu cơ để siết chặt các yêu cầu cấp chứng nhận cũng như phát hiện và loại bỏ tình trạng triển khai chính sách không đúng

• Hướng dẫn về dòng thải thuốc trừ sâu (Pesticide Drift Guidance)

• Phân loại vật liệu

• Chính sách cấp chứng nhận chuyển tiếp

• Mô tả trình độ của thanh tra; cấp phép chiến lược của chương trình

• Mở rộng các hướng dẫn về việc tuân thủ quy định: Dán nhãn cá nhân, nhóm người mua, điều chỉnh các định nghĩa khác nhau liên quan đến "hoạt động cấp chứng nhận"

• Xây dựng và thực hiện chiến lược giám sát thị trường dựa vào hàng hóa mục tiêu hoặc nguy cơ

• Nhận diện các quốc gia/vùng trọng điểm cho các thỏa thuận hữu cơ tương đương

• Xác định các cơ hội cho sự hội nhập của thị trường châu Mỹ Latinh và quảng bá tiếng Tây Ban Nha

• Nghiên cứu các chương trình của USDA để triển khai các hướng dẫn phát triển hạ tầng NNHC của Bộ trưởng

• Xây dựng và phát triển cơ sở dữ liệu hiện đại về tính toàn vẹn hữu cơ

• Lập danh mục và mạng lưới đào tạo nhân lực hữu cơ và hỗ trợ kỹ thuật

• Duy trì hệ thống chất lượng của NOP và thực hiện kế hoạch thường niên về thanh tra nội bộ và bình duyệt [8].

3.2. Philippin

3.2.1. Tình hình nông nghiệp hữu cơ ở Philippin

Đạo luật NNHC Philippin được ban hành ngày 6/4/2010, là một quy định mang tính bước ngoặt trong việc khuyến khích phát triển nền NNHC tại quốc gia này. Đây là thành quả sau nhiều năm dài nỗ lực của các tổ chức phi chính phủ, tổ chức nhân dân và các nhóm tư nhân trong việc thúc đẩy cải cách ngành nông nghiệp xoay quanh các hệ thống sản xuất bền vững về mặt sinh thái, thân thiện môi trường và an toàn, cũng như tính khả dụng của các mặt hàng chủ lực và thực phẩm an toàn và bổ dưỡng. Nhờ vậy, năng suất của các trang trại và cơ hội tạo thu nhập cho nông dân Philippin đã được nâng lên.

So với nhiều nước châu Á, ngành NNHC Philippin đang trong giai đoạn hình thành. Sản xuất nông sản hữu cơ chưa thuận lợi với 198.309 hecta, chiếm 1,6% diện tích đất nông nghiệp (năm 2016). Các sản phẩm NNHC đang dần được đưa vào chuỗi các siêu thị lớn và nhà hàng chủ yếu do nhu cầu gia tăng bởi nhận thức của người dân Philippin về tác động của sản phẩm này đến sức khỏe được nâng lên.

Sau khi Đạo luật NNHC được ký kết, Ủy ban NNHC quốc gia (NOAB) đã thực hiện rất nhiều hoạt động để triển khai Chương trình NNHC quốc gia (NOAP) được thông qua vào tháng 1/2012. Các hoạt động này rất quan trọng đối với việc xây dựng chương trình tổng thể về NNHC kéo dài 6 năm thậm chí khi Đạo luật NNHC đã xác định khuôn khổ chung, chiến lược, các thành phần chính và tiêu chuẩn đánh giá hiệu quả.

Việc khuyến khích phát triển NNHC ở Philippin vấp phải nhiều thách thức: Kẽ hở chính sách, thiếu các hoạt động hỗ trợ, thúc đẩy và nâng cao nhận thức; hoạt động nghiên cứu và phát triển, mở rộng và xây dựng năng lực có sự phân khúc và không phù hợp; và các hệ thống thị trường còn khiêm tốn. Một trong những thách

thức chính đối với nền NNHC là khả năng cạnh tranh với các hệ thống canh tác truyền thống [9].

3.2.2 Chương trình Nông nghiệp hữu cơ quốc gia giai đoạn 2012 - 2016

Tầm nhìn

Chương trình NNHC quốc gia (NOAP) (2012-2016) đặt kỳ vọng ngành NNHC góp phần vào sự tăng trưởng và phát triển của ngành nông nghiệp quốc gia, cụ thể là tính bền vững, tính cạnh tranh và an ninh lương thực, trong đó, ít nhất 5% diện tích đất canh tác nông nghiệp ở Philippin được dành cho hoạt động canh tác hữu cơ; và người tiêu dùng ở quy mô quốc gia và quốc tế tích cực ủng hộ việc tiêu thụ thực phẩm hữu cơ vào năm 2016.

Mục tiêu

NOAP nhằm mục tiêu khuyến khích, phổ biến, phát triển mạnh và thực hiện phương thức sản xuất NNHC ở Philippin hướng tới ngành công nghiệp hữu cơ cạnh tranh và bền vững góp phần:

• *Tăng thu nhập của trang trại và sinh kế bền vững.* Tăng năng suất nông nghiệp, giảm chi phí cho các nguyên liệu đầu vào của trang trại được nhập khẩu, tăng thu nhập cho nông dân và giảm nghèo ở khu vực nông thôn.

• *Cải thiện sức khỏe.* Bảo vệ sức khỏe cho nông dân, người tiêu dùng và người dân.

• *Bảo vệ môi trường.* Cải thiện độ màu mỡ của đất và tăng đa dạng sinh học nông nghiệp, giảm ô nhiễm và phá hủy môi trường cũng như ngăn ngừa suy giảm mạnh tài nguyên thiên nhiên.

• *Giảm nguy cơ thảm họa và khả năng phục hồi trước biến đổi khí hậu.* Tăng khả năng phục hồi trước nguy cơ thảm họa và tổn thương do biến đổi khí hậu gây ra bởi tác động của con người và các thảm họa tự nhiên thông qua đa dạng hóa và ít tiếp xúc với các yếu tố bên ngoài.

• *Công bằng xã hội.* Đáp ứng nhu cầu vật liệu cơ bản và nâng cao mức sống cho người dân, bảo vệ quyền con người, bình đẳng giới, tiêu chuẩn lao động và quyền tự quyết.

Các chiến lược của chương trình trọng điểm

NOAP sẽ được định hướng bởi các nguyên tắc và chiến lược bền vững sau:

a) Cải cách liên tục chính sách, pháp lý và thể chế

Thành công hay thất bại của ngành NNHC quốc gia tùy thuộc vào việc xây dựng khung chính sách liên tục và phù hợp, hỗ trợ pháp lý và thể chế từ chính phủ và thông qua những can thiệp của các tổ chức phi chính phủ, tổ chức nhân dân, khu vực doanh nghiệp hữu cơ tư nhân và người nông dân. Các bên liên quan này có khả năng tạo một môi trường cho phép tiểu ngành NNHC phát triển. Sự hỗ trợ về chính

sách và thể chế có thể được đưa ra dưới hình thức đầu tư công, các hướng dẫn, tiêu chuẩn, thông tin, điều phối và các yếu tố khác, sẽ cho phép các chủ thể của ngành NNHC tăng sản lượng và được hưởng lợi. Quá trình xây dựng và thực hiện chính sách sẽ phải có sự tham gia của các bên liên quan từ cấp địa phương đến cấp quốc gia. Chỉ có nhờ sự tư vấn cởi mở và tham gia của tất cả các bên liên quan thì nền NNHC mới mang lại lợi ích kép.

Chính phủ hay khu vực công đóng vai trò quan trọng trong quá trình này, đặc biệt là thông qua cung cấp quyền tiếp cận bình đẳng với thông tin và sử dụng năng lực điều phối. Như đã đề cập ở trên, sự phát triển của tiểu ngành NNHC trong nước ban đầu là kết quả của những hành động và can thiệp của cá nhân trong thời gian dài. Vì thế, vấn đề quan trọng là chính phủ phải dựa vào những kinh nghiệm có giá trị đó để khuyến khích phát triển sản xuất NNHC ở trong nước.

b) Quy trình tham gia/Nhiều bên liên quan

Sự tham gia của tất cả các bên liên quan trong việc hoạch định chính sách, lập kế hoạch, thực hiện và giám sát các hoạt động của dự án, đặc biệt ở cấp Đơn vị chính quyền địa phương (LGU) là quan trọng để đạt được mục tiêu hợp tác và hỗ trợ. Do đó, các hình thức can thiệp dự án sẽ thông qua những phương thức tham gia và hoạt động để đảm bảo sự tham gia của các đơn vị liên quan. Các can thiệp dự án sẽ được thực hiện một cách minh bạch thông qua quá trình: Tư vấn để thông tin cho các bên liên quan, tạo sự đồng thuận để đảm bảo các can thiệp của tất cả các bên liên quan được chấp nhận; xác định rõ phạm vi trách nhiệm cho tất cả các hoạt động của dự án; phổ biến thông tin thông qua các phương tiện thông tin đại chúng địa phương; và hệ thống báo báo phù hợp và hiệu quả từ cấp địa phương đến cấp quốc gia.

Các Đơn vị chính quyền địa phương, tổ chức nhân dân và các nhóm nông dân khác sẽ được cung cấp các cơ hội như nhau trong việc nhận hỗ trợ và nhiều can thiệp khác. Mục tiêu này sẽ đạt được nhờ thực hiện các dự án và chương trình có phạm vi rộng, có hiệu quả kinh tế và có nhiều liên kết cho phép tạo việc làm và mang lại lợi ích và tác động lớn.

c) Hợp tác công - tư

Các phương thức tham gia và hoạt động bao gồm tổ chức: Hội thảo tư vấn/lập kế hoạch tham gia; tư vấn cộng đồng và thảo luận nhóm trọng tâm với các đối tượng được hưởng lợi; các hoạt động lập kế hoạch, thực hiện, giám sát và đánh giá dự án dựa vào cộng đồng; và các hoạt động phổ biến thông tin

Trong nhiều năm qua, việc khuyến khích phát triển ngành NNHC chủ yếu là sáng kiến cá nhân, thông qua nỗ lực của các tổ chức phi chính phủ và tổ chức nhân dân ủng hộ cho các hệ thống canh tác bền vững. Sau khi Luật NNHC được thông

qua, khu vực công cung cấp nguồn vốn lớn hỗ trợ đầu tư và sáng kiến khởi nghiệp của cá nhân.

Để phát triển và duy trì hợp tác công - tư, cần thể chế hóa hợp tác công - tư ở cấp quốc gia và địa phương, bắt đầu bằng việc lập kế hoạch các chương trình và dự án phát triển dựa vào sự phối hợp giữa khu vực công và tư ở cấp vùng. Đây sẽ là khuôn khổ để xác định và ưu tiên các chương trình và dự án cụ thể ở cấp địa phương.

Đầu tư công cần có để hỗ trợ ngành NNHC không lớn, do đó, sự hỗ trợ và tham gia liên tục của khu vực tư nhân là cần thiết để đạt được mục tiêu khuyến khích, phổ biến, phát triển và thực hiện phương thức sản xuất NNHC trong nước.

d) Kết hợp/Hội tụ với các sáng kiến phát triển hiện có

Các can thiệp dự án sẽ được kết hợp và bổ sung cho các chương trình phát triển hiện có của chính phủ, đặc biệt là các chương trình của Ban Nông nghiệp và các đơn vị liên quan.

Để sử dụng tối ưu nguồn lực và mang lại lợi ích cho nhiều người, sự hỗ trợ của dự án sẽ phải dựa vào những sáng kiến hiện có của các tổ chức phi chính phủ, tổ chức nhân dân, các nhóm tư nhân và người nông dân canh tác hữu cơ. Các cơ chế thực hiện dự án nên tính đến yêu cầu định hướng và thế chế hóa các phương tthức, hệ thống và thủ tục để các bên liên quan có thể đảm nhiệm hoạt động của dự án như chức năng thường xuyên sau khi hoàn tất dự án.

Trong quá trình triển khai này, việc nhân rộng hoặc mở rộng các dự án trên cơ sở tham khảo các bài học kinh nghiệm sẽ dễ dàng được thực hiện tại các khu vực khác. Ngoài ra, mối quan hệ giữa những người được hưởng lợi từ dự án với các cơ quan đối tác - chính phủ hiện nay, các viện nghiên cứu khác và tổ chức phi chính phủ cũng vẫn sẽ tiếp tục để duy trì khả năng cung cấp hỗ trợ cần thiết trong và sau khi dự án hoàn tất.

Các giai đoạn đầu thực hiện dự án cụ thể sẽ chỉ bao trùm những lĩnh vực được lựa chọn, sau đó, sẽ mở rộng quy trong các lĩnh vực khác trong những năm tiếp theo. Các can thiệp dự án sẽ được cung cấp cho các Đơn vị chính quyền địa phương, tổ chức phi chính phủ, tổ chức nhân dân và những người được hưởng lợi khác dựa vào mức độ sẵn sàng tham gia và cung cấp hỗ trợ mở rộng trên cơ sở ngân sách hạn hẹp.

e) Mối quan hệ giữa địa phương - quốc gia - toàn cầu

Các sản phẩm hữu cơ trong nước được bán trực tiếp từ trang trại cho thương gia hoặc người tiêu dùng trên quy mô hạn chế. Hầu hết các sản phẩm hữu cơ tại các thị trường nhỏ là sản phẩm rau, thịt gia cầm và thịt lợn. Dù thị trường thực phẩm hữu cơ chưa mở rộng, nhưng sản phẩm hữu cơ đang được quan tâm. Người tiêu

dùng ngày càng nhận thức được giá trị của thực phẩm hữu cơ và hiện có nhiều cơ hội để tiếp cận với sản phẩm này. Hơn nữa, thế giới đang hướng đến thực phẩm lành mạnh, nên dẫn đến việc tìm kiếm các sản phẩm hữu cơ. Các yếu tố trên kết hợp với trọng tâm của chính phủ và khu vực tư nhân trong việc phát triển thực phẩm lành lạnh và an toàn, nên theo dự báo, thị trường sản phẩm hữu cơ nội địa cũng như tiềm năng xuất khẩu sản phẩm này sẽ gia tăng. Tuy nhiên, Philippin cần phát triển hệ thống sản xuất và tiếp thị sản phẩm hữu cơ riêng để bắt kịp xu hướng trong nước và toàn cầu, cũng như đáp ứng nhu cầu về các sản phẩm hữu cơ đang gia tăng. Vì vậy, các kế hoạch và chương trình NNHC nên triển khai chính sách đề cấp đến nhiều loại hình hoạt động canh tác hữu cơ, đặc biệt là ủng hộ khả năng độc lập của người nông dân và hoạt động canh tác hữu cơ thương mại. Bên cạnh đó, cần phát triển và tăng cường tác động tương trợ giữa các nhà sản xuất là nông dân địa phương với nhà sản xuất thương mại để đáp nhu cầu địa của địa phương, quốc gia và toàn cầu.

f) Quan hệ đối tác/chia sẻ chi phí

Cùng hợp tác hay sự đóng góp dưới dạng lao động, tiền mặt hoặc hàng hóa sẽ là yêu cầu trợ giúp từ dự án. Nguyên tắc này nêu bật sự cần thiết phải: a, nâng cao ý thức về quyền sở hữu giữa những người thực hiện dự án và người được hưởng lợi; b, phân bổ nguồn lực để vận hành và duy trì dự án; và c, đảm bảo tính bền vững của những can thiệp, thậm chí ngoài phạm vi thời gian kéo dài dự án.

g) Những can thiệp thân thiện với sinh thái, được xã hội chấp nhận và đặc thù theo khu vực

Các chương trình và dự án được thực hiện nên góp phần cải thiện tình hình sinh thái. Các công nghệ phù hợp, được xã hội chấp nhận và thân thiện với môi trường sẽ được khuyến khích áp dụng để đảm bảo phục hồi độ màu mỡ cho đất phục vụ canh tác.

Mặt khác, các hoạt động và chương trình nên có chiến lược chú trọng đưa ra phương thức mau phục hồi trước nguy cơ biến đổi khí hậu sao cho phù hợp với Chiến lược khung quốc gia về biến đổi khí hậu. NOAP nên hỗ trợ các chiến lược xây dựng khả năng thích ứng của quốc gia và tăng khả năng mau phục hồi của các hệ sinh thái tự nhiên trước tác động của biến đổi khí hậu.

Nhìn chung, các công nghệ này phải phù hợp với các điều kiện sinh thái nông nghiệp của từng khu vực và năng lực quản lý của những người được hưởng lợi; các công nghệ đó cũng cần được chứng minh, thử nghiệm, có chi phí hiệu quả trong việc thúc đẩy phát triển NNHC bền vững. Các kế hoạch quản lý và thực hiện được thông qua trong khuôn khổ dự án, sẽ phải dựa vào nguồn lực, điều kiện khí hậu nông nghiệp phổ biến trong các khu vực và theo hiện trạng vật chất, nông nghiệp,

thể chế và môi trường và phát triển. Mặt khác, các hệ thống tri thức bản địa và phương thức sẽ được thúc đẩy.

Căn cứ vào các tiêu chuẩn quốc gia của Philippin về NNHC, thì sinh vật biến đổi gen (GMO) hoặc bất cứ sản phẩm bào được chiết tách từ sinh vật này, sẽ không được sử dụng trong NNHC. Sinh vật biến đổi gen trong các hệ thống nông nghiệp cần được loại bỏ hoàn toàn khỏi hoạt động canh tác, thu hoạch, vận chuyển, lưu trữ và chế biến thực phẩm hữu cơ.

h) Chú trọng đến vấn đề giới

Phụ nữ đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển nông nghiệp. Theo các nghiên cứu của Tổ chức Nông, Lương (FAO), cả phụ nữ và nam giới đều giữ vai trò thiết yếu đối với ngành nông nghiệp trên toàn thế giới trong hoạt động sản xuất, chế biến và cung cấp thực phẩm. Đặc biệt, phụ nữ nông thôn tạo ra từ 50-80% sản lượng lương thực của thế giới; tuy nhiên, dù có đóng góp cho an ninh lương thực thế giới, nhưng phụ nữ nông thôn thường bị đánh giá thấp và không được chú ý trong những chiến lược phát triển.

Khi xem xét đóng góp và vai trò của phụ nữ trong khu vực nông thôn, cần tập trung vào vấn đề giới để thúc đẩy bình đẳng giới và công bằng trong việc phát triển các kế hoạch và chương trình NNHC. Như vậy, nội dung này cần được lồng ghép vào tất cả các chính sách, kế hoạch, chương trình và dự án để đảm bảo mức độ ảnh hưởng đến phụ nữ và nam giới là như nhau. Để thực sự phát hủy hiệu quả, các chính sách, kế hoạch, chương trình và dự án được xây dựng cần tính đến nhu cầu và điều kiện khác khau của phụ nữ và nam giới trong khu vực nông nghiệp.

Kế hoạch phát triển NNHC sẽ phải tính đến các chính sách, kế hoạch, chương trình và dự án nhằm đạt mục tiêu công bằng về quyền, lợi ích và cơ hội và sự tham gia của cả hai giới vào tất cả các hoạt động [9].

Kết quả thực hiện Chương trình Nông nghiệp hữu cơ quốc gia 2012-2016

NOAP vẫn chưa đạt được mục tiêu chuyển đổi 5% diện tích đất nông nghiệp ở Philippin thành các hệ thống hữu cơ; hiện nay chỉ có khoảng 2% là đất NNHC. NOAP do Ban nông nghiệp (DA) triển khai hiện gặp nhiều khó khăn do trình độ của nguồn nhân lực, cũng như các can thiệp và phương thức chiến lược từ trung đến dài hạn còn hạn chế. NNHC được xem là có liên quan đến công nghệ và không dựa vào các nguyên tắc và triết lý nền tảng định hướng cho đơn vị và nguồn nhân lực của đơn vị này về các phương thức chiến lược, cùng với người nông dân và các bên liên quan khác.

Để khắc phụ hạn chế này và hỗ trợ thực hiện NOAP, Liên minh các đô thị và thành phố nông nghiệp hữu cơ ở Philippines (LOAMC-PH) đã đưa ra phương thức phát triển NNHC có hệ thống bền vững đề cập đến:

• Việc chủ động tuyển chọn các thị trưởng thành phố làm thành viên của LOAMC-PH: Cuối quý 3 năm 2017, hơn 120 thị trưởng đã trở thành thành viên, chiếm ít nhất 8% số thị trưởng của 1.484 đô thị tự trị và 46 thành phố ở Philippin (tổng số là 1.535). Họ cam kết chuyển đổi 1,2 triệu hecta đất nông nghiệp trong các đô thị tự trị/thành phố này. Diện tích đất nông nghiệp ở thành phố tối thiểu là 10.000 hecta.

• Việc thể chế hóa các phương thức trong những trang trại gia đình và đô thị tự trị/thành phố: LOAMC-PH bắt đầu chính thức hỗ trợ chuyển đổi có hệ thống các trang trại gia đình và đô thị tự trị/thành phố thông qua cung cấp khóa đào tạo kéo dài bốn tuần có tên là: "Kết nối lãnh đạo và quản trị trong việc phát triển NNHC bền vững dựa vào tài sản" (BLG-ABSOA). Khóa học này do Công ty quỹ SEAOIL (SFI) và Viện đào tạo nông nghiệp thuộc Ban Nông nghiệp phối hợp tổ chức. Khóa học được xây dựng dựa vào kinh nghiệm của đô thị Dumingag thuộc tỉnh Zamboanga del Sur, Kauswagan ở tỉnh Lanao del Norte và thành phố Bislig ở tỉnh Surigao del Sur nhằm mục tiêu đưa ra "Mô hình thành phố NNHC ở Philippin" vào năm 2020.

Như đã đề cập ở trên, một trong những trở ngại chính là quan niệm cho rằng NNHC là công nghệ, mà không phải là giải pháp phát triển bền vững. Do đó, can thiệp của chính phủ chủ yếu chỉ đặt mục tiêu thay thế đầu vào, nghĩa là thay thế phân bón hóa học bằng phân bón hữu cơ, trong khi hạt hữu cơ và phân bón hữu cơ vẫn chưa được sử dụng ngay. Chương trình quốc gia đặc biệt chú trọng sử dụng các loại hạt hybrid cần đến các hóa chất tổng hợp hoặc hạt thường được sử dụng trong nông nghiệp truyền thống. Hỗ trợ tài chính cho NNHC vẫn còn thiếu và ngân sách cho NNHC chỉ chiếm 2% ngân sách thường niên của Ban Nông nghiệp hữu cơ [7].

KẾT LUẬN

Có thể nói NNHC là phương thức sản xuất đòi hỏi những yêu cầu khắt khe với người sản xuất và do vậy thị trường rất hạn chế. Nhìn vào sự phát triển của NNHC toàn cầu với trên 178 quốc gia và vùng lãnh thổ, song có thể thấy rất rõ, thị trường NNHC tập trung ở các nước phát triển, dân số không cao, còn sản xuất hữu cơ lại chủ yếu ở các nước đất rộng, người thưa, không chịu áp lực về dân số, an ninh lương thực.

Việt Nam là nước có diện tích đất canh tác trên đầu người thuộc loại thấp nhất trên thế giới [10], dân số tăng nhanh, do vậy phát triển nông nghiệp cần hài hòa, bền vững, trong đó sản xuất theo hướng thâm canh, hóa học hóa vẫn là chủ yếu.

Để phát triển NNHC thành công, Việt Nam cần tập trung vào các nội dung sau:

- Bảo vệ và cải thiện độ phì nhiêu đất đai, trong đó có các giải pháp ổn định hàm lượng hữu cơ trong đất (đặc biệt là đất đồi núi) do hữu cơ không chỉ cải thiện cấu trúc đất, tăng cường khả năng giữ ẩm, giữ dinh dưỡng mà còn giảm các yếu tố độc hại thông qua quá trình tạo phức.

- Tăng cường chu trình hữu cơ với việc sử dụng công nghệ sinh học nhằm khai thác tối đa nguồn phân chuồng, phân xanh, phế phụ phẩm nông nghiệp cũng như các nguồn hữu cơ khác để đảm bảo cung cấp dinh dưỡng cho cây trồng đủ về lượng và cân đối về tỉ lệ.

- Thực hiện tốt nhất chế độ luân canh nói chung và với cây bộ đậu nói riêng nhằm khai thác khả năng cộng sinh đạm sinh học cũng như hạn chế phát sinh sâu bệnh, phát huy lợi thế so sánh của điều kiện thời tiết, khí hậu.

- Ngoài việc sử dụng giống bản địa, cổ truyền cần sử dụng các giống vừa có năng suất và chất lượng cao lại có khả năng kháng sâu bệnh để tăng khả năng huy động dinh dưỡng từ đất và phân bón. Tăng cường sử dụng thuốc bảo vệ thực vật sinh học, thiên địch.

- Tăng cường phát triển chăn nuôi, thủy sản sinh thái tạo tiền đề cho sự phát triển nông nghiệp ổn định (thông qua sử dụng sản phẩm trồng trọt làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản và cung cấp phân hữu cơ). Các mô hình trồng trọt-chăn nuôi-thủy sản bền vững cần được khuyến khích.

- Ở những nơi có điều kiện, khai thác tối đa nguồn nước phù sa để tưới cho cây trồng. Giải pháp này vừa đảm bảo cung cấp dinh dưỡng từ cặn phù sa, vừa cho phép cải thiện môi trường và làm trẻ hóa đất.

- Hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, qui chuẩn sản xuất, chế biến, chứng nhận chất lượng, thanh tra, giám sát liên quan đến NNHC.

- Phần lớn các sản phẩm hữu cơ tiềm năng của Việt Nam đều nằm ở các vùng khó khăn về giao thông, điều kiện bảo quản, tạm trữ, chế biến không thuận lợi, do vậy, Nhà nước cần hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, nhất là hạ tầng cho chế biến phân bón hữu cơ, phân sinh học, vi sinh vật tại chỗ để giảm chi phí vận chuyển.

- Giúp đỡ doanh nghiệp xây dựng thương hiệu, phát triển thị trường và quảng bá sản phẩm.

- Sản xuất NNHC cũng cần các yếu tố đầu vào đảm bảo. Do vậy, những doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh liên quan đến phân bón hữu cơ, sinh học, vi sinh vật, chế phẩm bảo vệ thực vật sinh học cũng cần được quan tâm hỗ trợ trong sản xuất. Tất nhiên, cần có sự liên kết giữa doanh nghiệp sản xuất NNHC với các doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh phân bón, thuốc bảo vệ thực vật liên quan.

Trung tâm Phân tích thông tin

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. G. Rahmann (2017), Organic Agriculture 3.0 is innovation with research, Organic Agriculture, September 2017, Volume 7, Issue 3, p. 169-197.
2. Gomiero, Tiziano, Pimentel, David and Paoletti, Maurizio G.(2011), Environmental Impact of Different Agricultural Management Practices: Conventional vs. Organic Agriculture, Critical Reviews in Plant Sciences, 30: 1, 95-124.
3. Arbenz Markus, Gould David and Stopes Christopher (2016), Organic 3.0 - for truly sustainable farming and consumption, IFOAM Organics International, Bonn and SOAAN, Bonn.
4. OECD (2016), Farm Management Practices to Foster Green Growth, OECD Green Growth Studies, OECD Publishing, Paris.
5. Urs Niggli (2016), Towards modern sustainable agriculture with organic farming as the leading model, A discussion document on Organic 3.0.
6. Niggli U., Andres C., Willer H. and Baker B. P. (2017): A Global Vision and Strategy for Organic Farming Research - Condensed version. Version February, 2017. TIPI - Technology Innovation Platform of IFOAM - Organics International, Research Institute of Organic Agriculture (FiBL), Frick, Switzerland.
7. Willer, Helga and Julia Lernoud (Eds.) (2018): The World of Organic Agriculture. Statistics and Emerging Trends 2018. Research Institute of Organic Agriculture (FiBL), Frick, and IFOAM - Organics International, Bonn.
8. USDA, National Organic Program Strategic Plan 2015-2018.
9. NOAB, National Organic Agriculture Program 2012 2016.
10. Nguyễn Văn Bộ (2017), Sản xuất nông nghiệp hữu cơ ở Việt Nam: Cơ hội, thách thức và những vấn đề cần quan tâm, Kỷ yếu Diễn đàn quốc gia phát triển nông nghiệp hữu cơ lần thứ nhất, 27/12/2017.